

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET
WEALTH MANAGEMENT (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT SECURITIES (VIETNAM) LLC
2015**

**Tp. Hồ Chí Minh ngày 03 tháng 4 năm 2016
Ho Chi Minh City, 03 April 2016**

I. THÔNG TIN CHUNG/GENERAL INFORMATION

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/*Trading name*:
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET WEALTH MANAGEMENT SECURITIES (VIETNAM) LIMITED LIABILITY COMPANY
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 121/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 01 năm 2016
Incorporation and operational licence No: 121/GP-UBCK issued by the State Securities Commission on 08 January 2016
- Vốn điều lệ/*Charter capital*: 300,000,000,000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Owner's capital*: 300,000,000,000 VND
- Địa chỉ/*Address*: Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại/*Telephone*: (84) 8 3910 2222
- Số fax/*Fax*: (84) 8 3910 7222
- Website: www.masvn.com

Quá trình hình thành và phát triển/*Incorporation and development process*

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset được thành lập theo Quyết định số 73/UBCK-GP ngày 18/12/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Ngày 8/4/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Quyết định số 218/QĐ-UBCK chấp thuận việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Công ty**”).
*Mirae Asset Securities JSC was established pursuant to Decision No. 73/UBCK-GP dated 18 December 2007 of the State Securities Commission. On 8 April 2009, State Securities Commission issued Decision No. 218/QĐ-UBCK on approval of changing of name into Công ty cổ phần chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“**Company**”).*
- Ngày 27/2/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 109/QĐ-UBCK chấp thuận việc thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset – Chi Nhánh Hà Nội.
Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 8, Phòng 810, Trung tâm thương mại Daeha, 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Người đứng đầu Chi nhánh: Ông Kang Moon Kyung.
On 27 February 2009, State Securities Commission issued the Decision No.: 109/QĐ-UBCK approving the establishment of the Company Branch in Hanoi.
Name of the Branch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset – Chi Nhánh Hà Nội.
Address of branch: 8th Floor, Room 810, Daeha Commercial Centre, 360 Kim Ma street, Ba Dinh district, Hanoi City.
Head of branch: Mr. Kang Moon Kyung.
- Thành viên lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (“**TTLKCK**”) theo Quyết định số 82/GCNTVLK ngày 10/1/2008 của TTLKCK.
*Custody member at Vietnam Securities Depository (“**VSD**”) pursuant to Decision No. 82/GCNTVLK dated 10 January 2008 of VSD.*
- Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. Hà Nội theo Quyết định số 98/QĐ-TTGDHN ngày 14/3/2008 của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

- Member of Hanoi Stock Exchange pursuant to the Decision No. 98/QD-TTGDHN dated 14 March 2008 of Hanoi Stock Exchange.*

● Thành viên giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM theo Quyết định số 77/QĐ-SGDHCM ngày 19/3/2008 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh.
Member of Ho Chi Minh Stock Exchange pursuant to the Decision No 77/QĐ-SGDHCM dated 19 March 2008 of Ho Chi Minh Stock Exchange.
- Thành viên đấu thầu tại SGDCCK Tp. Hà Nội theo Giấy chứng nhận ngày 19/3/2008.
Bidding member of Hanoi Stock Exchange pursuant to the Certificate dated 19 March 2008.
- Ngày 10/7/2009, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số: 411/QĐ-UBCK chấp thuận việc đổi tên và người đứng đầu Chi nhánh.
Tên Chi nhánh: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội.
Người đứng đầu Chi nhánh: Nguyễn Hoàng Yên.
On 10 July 2009, State Securities Commission issued the Decision No.: 411/QĐ-UBCK approving the change of name and head of Branch.
Name of Branch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Mirae Asset (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội.
Head of Branch: Nguyễn Hoàng Yên.
- Ngày 28/1/2010, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có Quyết định số 65/QĐ-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh tại Hà Nội.
Địa chỉ Chi nhánh: Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
On 28 January 2010, State Securities Commission issued the Decision No. 65/QĐ-UBCK approving the change of the office of Hanoi Branch.
Branch's address: 4th Floor, Building No. 27 Hang Bai street, Hoan Kiem District, Hanoi.
- Ngày 6/4/2011, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK chấp thuận việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty về số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.
On 6 April 2011, State Securities Commission issued the Amended Licence No. 23/GPĐC-UBCK approving the change of the head office of the Company into 91 Pateur, Ben Nghe ward, District 1, Ho Chi Minh City.
- Ngày 12/8/2013, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật (chức danh: Tổng Giám Đốc). Theo đó, người đại diện theo pháp luật là ông Woo Young Ki.
On 12 August 2013, State Securities Commission issued the amended Licence No. 35/GPĐC-UBCK approving the change of the legal representative (position: General Director). Accordingly, the legal representative is Mr. Woo Young Ki.
- Ngày 15/04/2015, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK chấp thuận thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)
On 15 April 2015, State Securities Commission issued the amended Licence No. 17/GPDC-UBCK approving the change of Company name into Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) JSC.

- Ngày 08/01/2016, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty. Theo đó Công ty được chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) với chủ sở hữu duy nhất là Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. Sự kiện này là cột mốc quan trọng vì Công ty đã trở thành một trong 03 công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

On 08 January 2016, State Securities Commission issued the Establishment and Operational Licence to the Company. The Company accordingly has been converted into Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) LLC with the sole owner – Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. This is an important event as the Company has become one of 03 securities companies with 100% foreign ownership in Vietnam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business line and business location*

- Công ty có trụ sở chính tại Số 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh tại Tầng 4, Tòa nhà số 27 phố Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty được thực hiện đầy đủ 4 nghiệp vụ sau đây:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán.

The Company located at No. 91 Pasteur, Ben Nghe ward, District 1, Ho Chi Minh City and Branch at 4th Floor, Building No. 27 Hang Bai street, Hoan Kiem district, Hanoi. The Company is permitted to engage in the following business line:

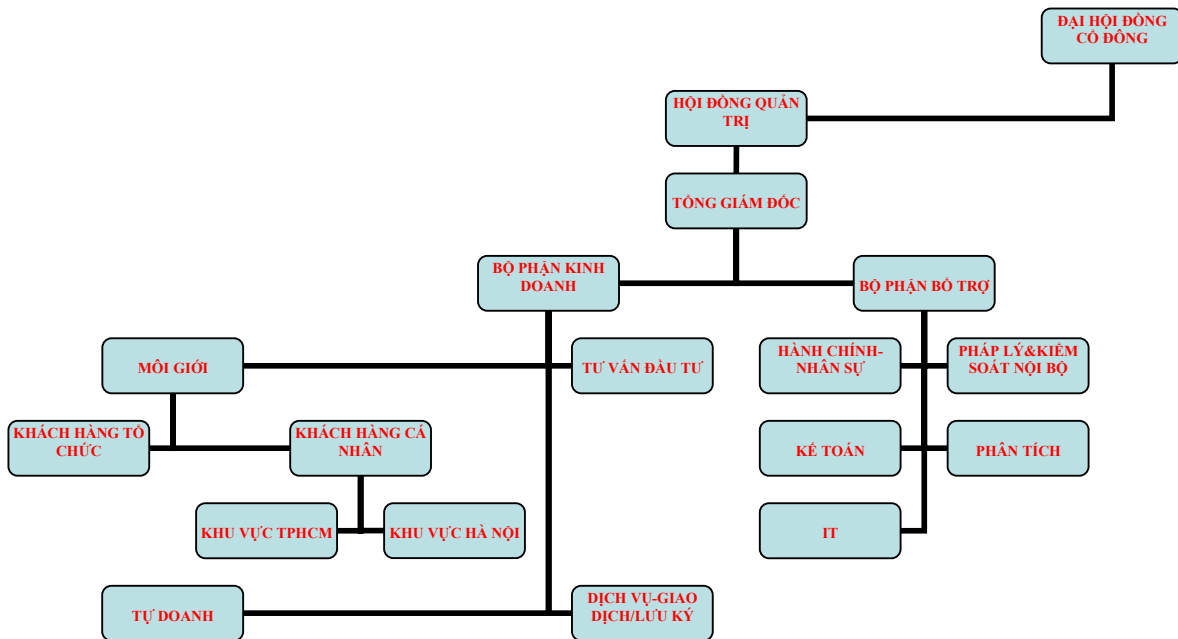
- *Securities brokerage;*
- *Securities self-trading;*
- *Underwriting issues of securities;*
- *Securities investment consultancy.*

- Hiện nay Công ty chủ yếu thực hiện các nghiệp vụ chính là Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và Tự doanh chứng khoán.

The Company now mainly engages in Securities brokerage, Securities investment consultancy and securities self-trading.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý *Information on management and organisational structure and management system*

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý (tính đến 31/12/2015)/ *Management structure and organizational structure (up to 31/12/2015)*



Công ty liên kết/Associated companies

Công ty đã thực hiện đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam), một công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đầu Tư số 411022000515 do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/04/2010.

1. Địa chỉ: Tòa nhà Saigon Trade Center, số 37, đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 01, TPHCM
2. Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ quản lý bất động sản
3. Vốn điều lệ thực góp và tỷ lệ góp vốn: tổng số vốn đã góp là 572.620.000 VNĐ (tương đương 14.99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam))

The Company has contributed capital for the establishment of Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited, a limited liability company with 02 members established and operated in accordance with the Investment Certificate No. 411022000515 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee on 22 April 2010.

1. Address: Saigon Trade Center Building, No. 37, Ton Duc Thang street, Ben Nghe ward, District 01, HCMC
2. Scope of business: real estate management service
3. Contributed capital and contribution ratio: the total capital has been contributed: VND 572,620,000 (equivalent to 14.99% charter capital of Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited)

4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/*Main objectives of the Company*

- Về mục tiêu kinh doanh: Với mong muốn đem đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất thông qua việc nâng cấp, hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ của Công ty.
Business objectives: with the objective to provide the clients the best services by improvement and completion of all services of the Company.
- Về phát triển con người: Công ty cũng chú trọng đến công tác tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên thực sự có năng lực, có đạo đức nghề nghiệp, nắm bắt và đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu của khách hàng. Vì thế, đội ngũ nhân viên Bộ phận Môi giới và Tư vấn đầu tư chứng khoán được Công ty đặc biệt quan tâm. Hiện tại, nhân viên làm việc tại Bộ phận này đều đã trang bị cho mình đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ cũng như có bề dày kinh nghiệm và thâm niên trong lĩnh vực này.
Human resources development: The Company always pays attention to recruitment and training of managers and staff who have capacity and professional ethics, to understand and satisfy all requirements of the clients. Therefore, employees of Securities brokerage and investment consultancy are focused on. Now employees working at these divisions have sufficient qualifications and certificates as well as experience in such industry.
- Về quản lý Công ty: Trong năm qua Công ty đã cập nhật cũng như chỉnh sửa nhiều quy trình nghiệp vụ chuyên môn, đồng thời cũng đang rà soát và sửa đổi quy trình liên quan đến quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tốt nhất các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc riêng của Tập đoàn và Công ty.
Management of the Company: In a year the Company has updated and amended many professional rules, as well as reviewed and amended the risk management rules in order to ensure that the business activities of the Company comply with the laws and internal rules of the Group and the Company.

Trên cơ sở đánh giá, phân tích kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán, mục tiêu chủ yếu của Công ty giai đoạn 2015-2016 là nâng cao năng lực tài chính và cải thiện năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững vị thế và khẳng định thương hiệu của một tổ chức tài chính chuyên nghiệp.

Based on the assessment and analysis of macro economy and securities market, the objectives of the Company in the period of 2015-2016 are increase the financial capacity and improve the competition capacity for holding position and brand name of a professional financial group.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn/*Development strategies in medium and long-term basis*

- Công ty đã tiến hành thủ tục chuyển đổi Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi cổ đông nước ngoài là Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited tiến hành mua lại toàn bộ cổ phần của cổ đông Việt ả am vào tháng 12/2015.
The Company has implemented the procedure for conversion of the Company into a single limited liability company after the foreign shareholder-Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited acquired all shares of Vietnamese shareholders in December 2015.
- Mục tiêu sắp tới là tiến hành tăng vốn trong năm 2016 và 2017 và tiến hành mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.

The next objective is to increase the capital in 2016 and 2017 and to expand the business activities and improve the competition capacity in the market.

5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/Corporate objectives with regard to corporate environment, society and community sustainability

- **ả** hện thức được tầm quan trọng của trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội trong việc tạo ra sự cân bằng giữa kinh doanh và sự phát triển của cộng đồng, Công ty cũng đã tổ chức các hoạt động mang tính cộng đồng và khuyến khích nhân viên tích cực tham gia (như vận động đóng góp từ thiện, tham gia hỗ trợ, tài trợ cho các chương trình từ thiện...). Công ty sẽ tiếp tục phát huy và tích cực nhân rộng hoạt động cộng đồng này.
To aware the important of enterprise responsibility to the society in balancing between business and community development, the Company has organized the community activities and encouraged staff to participate in (such as charitable contribution, sponsor to charity programme, etc). The Company shall continue promoting this community activity.
- **ả** goài ra, nhằm tạo sự gắn kết và hiểu biết nhau trong cộng đồng làm việc ở Công ty, Công ty cũng tổ chức các hoạt động liên hoan, văn nghệ, dã ngoại, giao lưu giữa các thành viên trong Công ty.
In addition, in order to create the solidarity within the working community in the Company, the Company has organized picnics, entertainment and exchange relation among the employees in the Company.

6. Các rủi ro/Risks

- Kể từ khi thành lập đến nay, thị trường chứng khoán Việt ả am luôn tạo ra sự hấp dẫn thông qua những con sóng lớn, nhỏ ở bất cứ giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế. Đặc tính của chứng khoán Việt ả am là thị trường mới nổi, còn non trẻ và cần nhiều thời gian để hoàn thiện, phát triển. Do đó, tâm lý nhà đầu tư dễ bị lung lay và phải luôn đối mặt với các thách thức bán tháo khi nhà đầu tư mất niềm tin vào thị trường hoặc nền kinh tế. Điều này dẫn đến nguy cơ khó gia tăng số lượng nhà đầu tư ảnh hưởng đến lợi nhuận và định hướng phát triển dài hạn của Công ty.
From the establishment up to date, Vietnam stock market is always interesting due to the big and small waves in any period of economy. The features of Vietnam stock exchange is a new market and needs time to develop. Therefore, the psychology of the investors is not stable and face with the ability of selling stock quickly when they do not trust on the market or the economy. The increase of number of investors is difficult because of this issue.
- Điểm yếu của thị trường chứng khoán Việt ả am là tính minh bạch chưa cao, nguồn tin và báo cáo còn nhiều sai lệch, chưa kể nhà đầu tư trong nước cũng còn thiếu hiểu biết cũng như kinh nghiệm đầu tư. ả goài ra, biên độ dao động lớn sẽ là yếu tố rủi ro rất cao cho những nhà đầu tư lạm dụng đòn bẩy tài chính. Đồng thời, những rủi ro về lãi suất tăng cao và lạm phát cũng tác động không nhỏ đến các quyết định mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư. Chính điều này tạo tâm lý e ngại cho Công ty trong việc mở rộng các sản phẩm dịch vụ của Công ty.
The weakness of Vietnam stock market is the transparence is low, information and reports are not correct, the local investors do not understand and lack of investment experience, etc. In addition, the significant fluctuation in trading band shall be the high risk for investors who get advantage from financial tools. This is problem that the Company should consider in expanding of services.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/YEARLY OPERATIONS

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

1.1 ă năm 2015, nền kinh tế Việt ă vẫn đứng trước khó khăn và thị trường chứng khoán Việt ă năm qua chứng kiến sự trời sục khó dự báo và nhìn chung vẫn mang màu sắc ăm ăm. Tuy nhiên, trong năm 2015 Công ty đã nỗ lực trong hoạt động kinh doanh, trong đó đẩy mạnh cả hoạt động môi giới và tự doanh. Do đó, Công ty đã có lợi nhuận trong năm 2015.

In 2015, the Vietnam economy still in the difficult situation and the securities market in 2015 has the big fluctuation and not develop. However, in 2015 the Company has the best effort in business operation, in which to improve the brokerage and principal investment activities.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation

➤ ă năm 2015, Công ty đã có cải thiện đáng kể đối với vấn đề vận hành hệ thống và triển khai hoạt động tự doanh
In 2015, the Company has the significant improvement in system operation and implementation of principal investment.

➤ Trong năm 2015, Công ty đạt lợi nhuận 4.604.580.818 Vă Đ.
In 2015, the Company obtained the profit of VND4,604,580,818

2. Tổ chức và nhân sự/Organisation and Human resource

2.1 Danh sách Ban Điều Hành/List of Board of Directors

Ông Woo Young Ki – Tổng Giám đốc

Chuyên môn chính:

- Cử nhân Quản trị Kinh doanh Tại Đại học Quốc gia Seoul Hàn Quốc
- Thành viên Hiệp hội Kế toán Hàn Quốc
- Chứng chỉ hành nghề Kế toán và Kiểm toán (CPA)

Kinh nghiệm nổi bật

Ông Woo Young Ki là Tổng giám đốc Công ty và hiện tại đang quản lý Bộ phận Kinh doanh Chứng khoán

Ông Woo Young Ki trước đây đã làm việc tại Pricewaterhouse Coopers (PwC) - Bộ phận Tư vấn Dịch vụ Tài chính từ 2004 đến 2006 tại Hàn Quốc. Bộ phận có chức năng cung cấp dịch vụ ă găn hàng, Bảo hiểm và Quản lý Đầu tư các danh mục chính bao gồm Chiến lược, Cải thiện Quy trình và Quản lý Tài sản.

Ông Woo có kinh nghiệm sâu rộng trong việc tư vấn cho khách hàng về phát triển và thực hiện chiến lược cũng như thúc đẩy quy trình làm việc nhằm tăng hiệu quả hoạt động công ty.

Ông cũng có kinh nghiệm tư vấn thuế cho các khách hàng từ các công ty lớn trên thế giới có đầu tư kinh doanh tại Hàn Quốc. Ông từng hỗ trợ rất nhiều khách hàng mở công ty và cấu trúc hoạt động công ty sao cho phù hợp với các quy định về thuế.

Ông Woo Young Ki gia nhập Công ty từ những ngày đầu. Ông có kiến thức sâu rộng về kế toán và tài chính cũng như Luật Việt   am, đặc biệt là các lĩnh vực về thuế, ngân hàng, ngoại hối, đầu tư và lao động. Ông cũng rất am hiểu về môi trường kinh doanh tại Việt   am.

Mr Woo Young Ki - CEO

Key qualifications

- BA, major in Business Administration at Seoul National University, Korea
- Member, Institute of Chartered Accountants of Korea
- Certified Public Accountant (CPA)

Selected experience

Mr Woo Young Ki is Chief Executive Officer of the Company, and currently leading Securities Business Division.

Mr Woo Young Ki has worked for Pricewaterhouse Coopers (PwC) Financial Services Consulting Practice in Korea from 2004 to 2006. The Practice provided services in Banking, Insurance and Investment Management sectors across all key disciplines including Strategy, Process Improvement, and Financial Management.

His extensive professional experience includes advising clients in the development and implementation of strategies as well as simulation of working processes to verify operational readiness.

His experience also includes the provision of tax and consulting services to a number of large multi-national clients with business activities in Korea. He has assisted a number of clients in setting up their business and structuring their activities efficiently for tax purposes.

Mr Woo Young Ki has joined the Company since the very initial stage and has deeply involved in establishing the company from the beginning. He has broad knowledge of accounting and financial as well as legal regulations in Vietnam, particularly in the area of tax and finance, banking, foreign exchange, investment and labour, and also possesses an excellent knowledge of the Vietnam business environment.

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành/Changes in the Board of Management

Trong năm 2015, Công ty không có thay đổi Tổng Giám đốc.
In 2015, the Company had no change in CEO.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động/Number of staff and summary of the policies for employees

- Tổng số nhân viên của Công ty vào cuối năm 2015 là 31 người.
Total employees of the Company at the end of 2015: 31 persons
- Chính sách đối với người lao động: các chế độ bảo hiểm theo quy định, chương trình kiểm tra sức khỏe hàng năm, chương trình đào tạo, thưởng Tết và chương trình phụ cấp chứng chỉ hành nghề cho nhân viên có chứng chỉ hành nghề.
Policies for employees: insurance scheme, health-check every year, training programme, Tet bonus and allowance for practitioners.

2.4 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát/Changes in members of Board of Management, Inspection Committee

Trong năm 2015, Công ty có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát như sau:

In 2015, the Company has the change in member of Board of Management, Inspection Committee as follows:

- (i) Thay đổi thành viên Hội Đồng Quản Trị (24/03/2015)
Changes in member of the Board of Management (24/03/2015)
 - Miễn nhiệm vị trí thành viên Hội Đồng Quản Trị đối với Ông Jeong Seong Moon và Ông Byoung Youb Yeon
Dismissal from the position of members of the Board of Management of Mr. Jeong Seong Moon and Mr. Byoung Youb Yeon
 - Bổ nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị đối với Ông Woo Young Ki và Ông Ryu Hyeuk Sun
Appointment of members of the Board of Management of Mr. Woo Young Ki and Mr. Ryu Hyeuk Sun
- (ii) Thay đổi Trưởng Ban Kiểm Soát (04/03/2015)/*Changes in head of Inspection Committee (04/03/2015)*
 - Miễn nhiệm vị trí Trưởng Ban Kiểm Soát đối với Ông Woo Young Ki/*To dismiss Mr. Woo Young Ki from the position of Head of Inspection Committee*
 - Bổ nhiệm vị trí Trưởng Ban Kiểm Soát đối với Ông Ahn Jong Hoon/*To appoint Mr Ahn Jong Hoon to be the Head of Inspection Committee*

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

- Các khoản đầu tư lớn: Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có khoản đầu tư lớn nào.
Significant investment: Up to date, the Company has no significant investment
- Công ty liên kết: như đã đề cập tại Mục I.3, Công ty có công ty liên kết do có phần vốn góp không chi phối tại Công ty Tả HH Mirae Asset Realty (Việt ả am)
Associated company: as mentioned in Item I.3, the Company has the associated company given the non-control contribution capital at Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited

4. Tình hình tài chính/*Financial situation*

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	2014	2015	% tăng, giảm/% change
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	295,883,017,455	355,582,067,212	17%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	28,914,631,137	38,195,239,104	24%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	-4,448,914,802	4,607,653,719	197%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-257,116,438	-3,072,901	-8,267%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	-4,706,031,240	4,604,580,818	202%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	-4,706,031,240	4,604,580,818	202%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			

- Các chỉ tiêu khác/*other figures*: ả /A

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*

Các chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	2014	2015	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/ả ợ ngắn hạn (<i>Short term Assets/Short term Debt</i>) + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> <u>ả ợ ngắn hạn</u> <i>Short-term Asset-Inventories</i> <i>Short-term Debt</i>	7.11	3.65	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure ratio</i> + Hệ số ả ợ/Tổng tài sản (<i>Debt/total asset ratio</i>) + Hệ số ả ợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owner's Equity ratio</i>)	13.6% 15.8%	26.9% 36.7%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i> + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : <u>Giá vốn hàng bán</u>			

Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/Total Assets</i>)	9.8%	10.7%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/Net revenue ratio</i>)	-16.28%	12.06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/total capital ratio</i>)	-1.84%	1.77%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/Total assets ratio</i>)	-1.59%	1.29%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/Net revenue ratio</i>)	-15.39%	12.06%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity

a) Cổ phần/Shares

- Tổng số cổ phần: 30.000.000 cổ phần
Total shares: 30,000,000 shares
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
Type of shares: ordinary shares
- Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 /A
Shares restricted in assignment: N/A

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure

STT/ No	Tên cổ đông/ <i>Name of shareholders</i>	Cổ phần phổ thông <i>Ordinary shares</i>	Tổng cộng cổ phần năm giữ/ <i>Total shares</i>	Giá trị vốn góp/ <i>Contribution value</i>	Tỷ lệ nắm giữ <i>Ownership ratio</i>
1	Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited	14,700,000	14,700,000	147,000,000,000	49.00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng P/E <i>P/E Construction-Investment JSC</i>	13,800,000	13,800,000	138,000,000,000	46.00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh An <i>Minh An Investment JSC</i>	1,500,000	1,500,000	15,000,000,000	5.00%
	TỔNG/TOTAL	30,000,000	30,000,000	300,000,000,000	100.00%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Change in the owner's equity*

Trong năm 2015, các cổ đông Việt   am là Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng P/E và Công ty Cổ phần Đầu tư Minh An đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu cho Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. Việc chuyển nhượng này đã được Ủy Ban Chứng khoán   hà nước chấp thuận theo Quyết định 1033/QĐ-UBCK ngày 23/11/2015. Cụ thể, vào 01/12/2015, Công ty Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited đã thanh toán giá trị chuyển nhượng cho các cổ đông Việt   am và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng.

Within 2015, the Vietnamese shareholders which are P/E Construction-Investment JSC and Minh An Investment JSC have transferred all shares holding by them to Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited. This assignment has been approved by the State Securities Commission on 23/11/2015 according to Decision No. 1033/QĐ-UBCK. In particular, on 01/12/2015, Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited has paid the purchase price to the Vietnamese shareholders and completed the assignment procedures.

- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/*Transaction of treasury stocks*:   /A
- e) Các chứng khoán khác/*Other securities*:   /A

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/*Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*: N/A

6.2. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption*: N/A

6.3. Tiêu thụ nước/*Water consumption*: N/A

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/*Compliance with the law on environmental protection*

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*Number of times the Company is fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*: Không có/Nil
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/*The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/*Policies related to employees*

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/*Number of employees, average wage of workers*: 31
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labour policies to ensure health, safety and welfare of workers*: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, v.v/*periodical health-check, medical insurance, etc.*
- c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Training employees*
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*: 08 giờ/năm (08 hours/year)

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skill development and continuous learning program to support workers employment and career development: N/A*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/Report on responsibility for local community

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCK/Green capital market activities under the guidance of the SSC: N/A

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/REPORT AND ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

- Trong năm 2015, Công ty đã triển khai hoạt động tự doanh và đạt được lợi nhuận trên khoản đầu tư này. Đối với hoạt động môi giới và tư vấn đầu tư, doanh số tăng so với năm trước.

In 2015, the Company has implemented the principal investment and obtained the profit in this type of investment. In relation to brokerage and investment consultancy services, the revenue has increased in comparison with last year.

- ả hững tiến bộ Công ty đã đạt được: hệ thống đã vận hành ổn định, doanh số tăng trong năm mặc dù thị trường chứng khoán có nhiều biến động, phát triển kinh doanh một cách bền vững.

The Company's achievements: the system has operated smoothly, the revenue has increased in the year even though the securities market has fluctuation, the business has the sustainability development.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY/ASSESSMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT ON THE COMPANY'S OPERATION

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/Assessment of the Board of Management on the Company's operation

Công ty đã hoạt động theo đúng chủ trương, ả hững quyết của Hội đồng Quản trị và tuân thủ quy định hiện hành về chứng khoán.

The Company has operated in accordance with the policies, Resolutions of the Board of Management and complied with the current regulations on Securities business.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty/Assessment of the Board of Management on the Board of Director's performance

Hội đồng Quản trị cũng đánh giá cao tinh thần của Ban Giám đốc trong việc điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty trong suốt năm 2015. Tuy tình hình thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực hết sức, Ban Giám đốc đã hạn chế lỗ và có tình hình tài chính lành mạnh.

The Board of Management appreciates the performance of the Board of Directors in management of the business operation of the Company in 2015. Even the difficulty of Securities market, the Board of Directors had the best effort to limit the loss.

3. Các kế hoạch, định hướng của Công ty năm 2016/Plans, orientations of the Company in 2016

Trong năm 2016, Công ty sẽ tiến hành tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ VNĐ, đáp ứng nhu cầu về vốn kinh doanh cho giai đoạn 2016-2020. Ngoài ra, Công ty sẽ đẩy mạnh mở rộng hoạt động môi giới, nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường

In 2016, the Company shall increase charter capital up to 700 billion VND and satisfaction of requirement on capital for the period 2016-2020. In addition, the Company shall expand the brokerage activities and improve the competition capacity in the market.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: N/A

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý Kiến Kiểm toán/Auditor's opinions

Số tham chiếu: 61214809/17936568

BÁO CÁO VỀ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt ả am, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt ả am, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt ả am. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt ả am, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt ả am, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 24 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

A blue handwritten signature.

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.002.986.603	287.627.711.338
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	96.541.755.827	121.403.503.655
111	1. Tiền		58.541.755.827	41.301.003.655
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	80.102.500.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	161.157.555.225	132.521.484.010
121	1. Đầu tư ngắn hạn		161.157.555.225	132.521.484.010
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	89.696.846.885	32.881.802.718
132	1. Trả trước người bán		6.091.275	-
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		85.155.515.734	25.748.059.069
138	3. Các khoản phải thu khác		4.535.239.876	7.133.743.649
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		606.828.666	820.920.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	490.274.649	742.800.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.772.711	6.449.897
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		113.781.306	71.670.150
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.579.080.609	8.324.961.797
220	I. Tài sản cố định		2.518.485.538	4.093.654.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.165.073.143	1.190.561.954
222	Nguyên giá		13.403.322.242	12.683.144.366
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.238.249.099)	(11.492.582.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.353.412.395	2.903.092.830
228	Nguyên giá		7.729.384.240	7.521.375.340
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.375.971.845)	(4.618.282.510)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	572.618.000	572.618.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		572.618.000	572.618.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.487.977.071	3.658.689.013
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.645.325.640	1.355.849.660
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	2.106.970.104	1.567.158.026
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	735.681.327	735.681.327
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.582.067.212	295.952.673.135

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		95.479.899.977	40.455.086.718
310	I. Nợ ngắn hạn		95.432.533.068	40.407.719.809
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	34.300.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		-	62.940.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	215.233.054	407.268.957
316	4. Chi phí phải trả	15	2.138.489.928	1.334.426.715
320	5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	57.913.871.911	38.425.579.888
328	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	864.938.175	177.504.249
330	II. Nợ dài hạn		47.366.909	47.366.909
337	1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		47.366.909	47.366.909
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		260.102.167.235	255.497.586.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	260.102.167.235	255.497.586.417
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		11.875.117	11.875.117
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.875.117	11.875.117
420	4. Lỗ lũy kế		(39.921.582.999)	(44.526.163.817)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.582.067.212	295.952.673.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
005	1. Ngoại tệ các loại	-	3.415.932
006	2. Chứng khoán lưu ký	9.713.553.090.000	8.758.440.270.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	9.593.138.810.000	8.716.577.340.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.526.710.000	208.820.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	255.841.850.000	257.259.550.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.329.770.250.000	8.459.108.970.000
017	2.2. <i>Chứng khoán cầm cố</i>	45.000.000	-
019	2.2.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	45.000.000	-
022	2.3. <i>Chứng khoán nắm giữ tạm thời</i>	202.100.000	151.000.000
024	2.3.1. Chứng khoán nắm giữ tạm thời của khách hàng trong nước	202.100.000	151.000.000
027	2.4. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	4.191.000.000	3.901.800.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	4.030.900.000	1.596.200.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	160.100.000	2.305.600.000
037	2.5. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	100.280.000	52.800.000
038	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	120.000	90.000
039	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	72.720.000	52.110.000
040	2.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	27.440.000	600.000
042	2.6. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	115.875.900.000	37.757.330.000
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	115.875.900.000	37.757.330.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

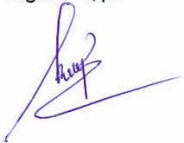
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	2.123.390.000	6.068.600.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	2.123.390.000	6.068.600.000
052	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.760.000	2.160.000
053	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.431.730.000	2.992.760.000
054	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	689.900.000	3.073.680.000

Người lập:



Bà Nguyễn Hồng Quyền
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Mạc Young Ki
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

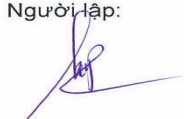
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		38.195.239.104	28.914.631.137
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6.922.891.320	7.661.323.894
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		13.785.111.836	30.517.825
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		147.108.866	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		499.931.569	397.986.685
01.9	Doanh thu khác	19	16.840.195.513	20.824.802.733
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		38.195.239.104	28.914.631.137
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(18.021.773.485)	(16.948.458.047)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		20.173.465.619	11.966.173.090
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.565.811.900)	(16.415.087.892)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		4.607.653.719	(4.448.914.802)
31	8. Thu nhập khác		18.028	6.984.795
32	9. Chi phí khác		(3.090.929)	(264.101.233)
40	10. Lỗ khác		(3.072.901)	(257.116.438)
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		4.604.580.818	(4.706.031.240)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		4.604.580.818	(4.706.031.240)

Người lập:



Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Woo Young Ki
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		4.604.580.818	(4.706.031.240)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	8, 9	2.503.356.022	2.306.607.948
03	Các khoản dự phòng		-	(61.668.730)
04	Lãi từ đánh giá lại chứng khoán đầu tư		(9.534.752.785)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.185.960.380)	(20.474.543.539)
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	19	(11.374.090.374)	(16.188.164.423)
	- Lãi từ hoạt động ứng trước cho khách hàng	19	(630.824.377)	(660.500.923)
	- Lãi từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ	19	(4.658.518.688)	(3.625.878.193)
	- Cổ tức		(1.522.526.941)	-
06	Chi phí lãi vay	20	223.484.751	265.627.843
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.389.291.574)	(22.670.007.718)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(59.878.019.846)	3.928.832.023
10	(Tăng)/giảm đầu tư ngắn hạn		(41.401.318.430)	66.670.248
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.712.582.703	(18.532.982.694)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.949.721)	(54.089.575)
13	Tiền lãi vay đã trả		(211.254.195)	(265.627.843)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(101.204.251.063)	(37.527.205.559)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8, 9	(928.186.776)	(750.040.000)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(110.000.000.000)	(12.300.000.000)
24	Tiền thu về từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		132.300.000.000	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tiếp theo)			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia			
	- Tiền thu lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng		13.881.180.864	17.360.870.354
	- Tiền thu lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng		616.541.974	661.514.565
	- Tiền thu lãi từ các khoản giao dịch ký quỹ		4.652.611.962	3.843.311.009
	- Tiền thu lãi từ cổ tức được chia		1.520.355.211	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.042.503.235	8.815.655.928
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13	192.003.000.000	140.160.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	13	(157.703.000.000)	(140.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.300.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.861.747.828)	(28.711.549.631)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	121.403.503.655	150.115.053.286
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	96.541.755.827	121.403.503.655

Người lập:



Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Woo Young Ki
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B05-CTCK

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	11.875.117	11.875.117	-	-	-	-	11.875.117	11.875.117
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.875.117	11.875.117	-	-	-	-	11.875.117	11.875.117
4. Lỗ lũy kế	(39.820.132.577)	(44.526.163.817)	(4.706.031.240)	-	4.604.580.818	-	(44.526.163.817)	(39.921.582.999)
TỔNG CỘNG	260.203.617.657	255.497.586.417	(4.706.031.240)	-	4.604.580.818	-	255.497.586.417	260.102.167.235

Người lập:



Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Ông Woo Young Ki
Tổng Giám đốc

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 18 tháng 12 năm 2007. Ngày 8 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định Số 121/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”), Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn và kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Sài Gòn Royal, tầng 7, số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại tầng 4, toà nhà số 27 phố Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn góp của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 31 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 32 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) B09-CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp giá trị hợp lý

Trong năm, công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán thay vì phương pháp giá gốc như các năm trước. Công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên báo cáo tài chính năm trước để phản ánh những thay đổi và cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay (Thuyết minh số 27).

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Những thay đổi trong chính sách kế toán dẫn đến những thay đổi của số liệu so sánh như sau:

- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.
- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: (tiếp theo)
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán:
 - Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi trong hình thức của các báo cáo tài chính. Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường đối với mỗi loại tài sản tài chính như sau:
 - Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
 - Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng;
 - Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ theo phương pháp lãi suất hiệu dụng.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm và trích lập dự phòng cụ thể theo tỷ lệ dự phòng quy định đối với từng nhóm.

Các khoản cho vay cũng bị yêu cầu trích lập dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của quy định này và sẽ áp dụng khi có hiệu lực.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá hợp lý để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.4.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng và được phản ánh theo giá trị hợp lý trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối mỗi tháng.

Tiền lãi của các chứng khoán nợ nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.4.2 Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư dài hạn vào một doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu dưới 20%.

Khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Khoản đầu tư dài hạn sau đó được đo lường bằng giá trị hợp lý. Thay đổi giá trị hợp lý được hạch toán vào dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán một cách lâu dài.

3.4.3 Giá trị hợp lý của chứng khoán

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định cho từng loại chứng khoán theo giá mua bán trên thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày lập báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí quản lý doanh nghiệp*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	4 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 38 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf;
- ▶ Chi phí bảo trì phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí internet;
- ▶ Phí cung cấp thông tin cho sở giao dịch chứng khoán; và
- ▶ Các loại chi phí khác.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động ứng trước cho khách hàng và lãi từ hoạt động giao dịch ký quỹ được trình bày là lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty chứng khoán.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư của Công ty.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.254.500	7.509.500
Tiền gửi ngân hàng	58.536.501.327	41.293.494.155
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 16)</i>	57.913.871.911	38.425.579.888
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	80.102.500.000
TỔNG CỘNG	96.541.755.827	121.403.503.655

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và chịu lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

Một số khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 5.000.000.000 đồng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại một ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	711.650	41.895.618.080
b. Của nhà đầu tư		
- Trái phiếu	186.913.694	3.821.803.264.900
- Cổ phiếu	28.181.332	3.130.463.255.154
TỔNG CỘNG	215.806.676	6.994.162.138.134

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán thương mại	51.157.555.225	221.484.010
Tiền gửi tại các ngân hàng khác có kỳ hạn trên ba tháng	110.000.000.000	132.300.000.000
	161.157.555.225	132.521.484.010

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng có thời hạn đáo hạn từ 6 đến 13 tháng và chịu lãi suất từ 4,5% đến 7%/năm.

Một số khoản tiền gửi trị giá 29.300.000.000 đồng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam)	572.618.000	572.618.000

Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam) ("Mirae Asset Realty") là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 411022000515 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 4 năm 2010. Các hoạt động chính của Mirae Asset Realty là cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản. Đầu tư của Công ty chiếm 14,99% trong tổng vốn điều lệ của Mirae Asset Realty. Tại ngày báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do không có thông tin đánh giá đáng tin cậy.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

VND

Chỉ tiêu	Giá gốc		Tăng/(Giảm) so với giá trị hợp lý		Tổng giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Chứng khoán thương mại						
Cổ phiếu niêm yết	41.607.061.385	205.742.955	9.550.493.840	15.741.055	51.157.555.225	221.484.010
VNM	21.887.870.199	3.721.500	9.788.929.801	385.000	31.676.800.000	4.106.500
FPT	6.197.541.750	2.197.440	669.317.550	634.560	6.866.859.300	2.832.000
MSN	5.934.500.000	-	(199.500.000)	-	5.735.000.000	-
REE	3.644.117.440	947.440	(399.718.240)	349.760	3.244.399.200	1.297.200
BIC	1.589.339.000	-	(316.354.000)	-	1.272.985.000	-
MWG	1.244.000.000	-	(27.250.000)	-	1.216.750.000	-
MBB	894.603.400	301.590	23.254.800	25.910	917.858.200	327.500
ACB	39.759.720	39.759.720	(10.990.320)	(17.383.520)	28.769.400	22.376.200
Khác	175.329.876	158.815.265	22.804.249	31.729.345	198.134.125	190.544.610
2. Đầu tư ngắn hạn khác						
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	110.000.000.000	132.300.000.000	-	-	110.000.000.000	132.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn						
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (Việt Nam)	572.618.000	572.618.000	-	-	572.618.000	572.618.000
	152.179.679.385	133.078.360.955	9.550.493.840	15.741.055	161.730.173.225	133.094.102.010

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	VND								
	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	25.748.059.069	-	-	872.946.372.064	813.538.915.399	85.155.515.734	-	-	-
- Phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (a)	24.892.578.994	-	-	396.495.741.925	343.939.129.186	77.449.191.733	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (b)	768.601.067	-	-	472.669.069.213	465.804.466.647	7.633.203.633	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký từ nhà đầu tư	80.290.252	-	-	547.695.603	554.865.487	73.120.368	-	-	-
- Phải thu khác	6.588.756	-	-	3.233.865.323	3.240.454.079	-	-	-	-
2. Trả trước người bán	-	-	-	240.588.205	234.496.930	6.091.275	-	-	-
- Trả trước người bán	-	-	-	240.588.205	234.496.930	6.091.275	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	7.133.743.649	-	-	14.250.040.049	16.848.543.822	4.535.239.876	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.916.051.597	-	-	10.245.961.724	12.753.052.214	4.408.961.107	-	-	-
- Phải thu khác (c)	217.692.052	-	-	4.004.078.325	4.095.491.608	126.278.769	-	-	-
TỔNG CỘNG	32.881.802.718	-	-	887.437.000.318	830.621.956.151	89.696.846.885	-	-	-

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Những khoản phải thu này có thời hạn không quá 90 ngày và có lãi suất từ 9,99% đến 14%/năm (2014: từ 10,08%/năm đến 14%/năm).

(b) Đây là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng có lãi suất là 14%/năm (2014: 14%/năm). Các khoản tạm ứng này có kỳ hạn từ 1 đến 3 ngày.

(c) Phải thu khác bao gồm khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 41.343.632 đồng (Thuyết minh số 23).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.455.869.359	8.227.275.007	12.683.144.366
Mua trong năm	-	720.177.876	720.177.876
Số dư cuối năm	<u>4.455.869.359</u>	<u>8.947.452.883</u>	<u>13.403.322.242</u>
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	4.455.869.359	7.036.713.053	11.492.582.412
Khấu hao trong năm	-	745.666.687	745.666.687
Số dư cuối năm	<u>4.455.869.359</u>	<u>7.782.379.740</u>	<u>12.238.249.099</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	1.190.561.954	1.190.561.954
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>1.165.073.143</u>	<u>1.165.073.143</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.298.352.637 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.241.895.137 đồng).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	7.521.375.340
Mua trong năm	208.008.900
Số dư cuối năm	<u>7.729.384.240</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu năm	4.618.282.510
Khấu hao trong năm	1.757.689.335
Số dư cuối năm	<u>6.375.971.845</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	2.903.092.830
Số dư cuối năm	<u>1.353.412.395</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.324.832.689 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.236.980.729 đồng).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	380.350.880	380.350.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.923.769	362.450.028
	<u>490.274.649</u>	<u>742.800.908</u>
Dài hạn		
Phí hội viên (*)	1.018.778.716	1.049.965.760
Chi phí bảo trì hệ thống	436.084.688	158.713.444
Chi phí vật dụng văn phòng	190.462.236	147.170.456
	<u>1.645.325.640</u>	<u>1.355.849.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.135.600.289</u>	<u>2.098.650.568</u>

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa phân bổ của chi phí thành viên câu lạc bộ golf cho thời hạn còn lại là 32 năm.

Thay đổi trong chi phí trả trước trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	742.800.908	660.294.253
Tăng trong năm	4.587.551.322	4.576.078.522
Phân bổ trong năm	<u>(4.840.077.581)</u>	<u>(4.493.571.867)</u>
Số dư cuối năm	<u>490.274.649</u>	<u>742.800.908</u>
Dài hạn		
Số dư đầu năm	1.355.849.660	1.384.266.740
Tăng trong năm	1.112.588.987	705.478.331
Phân bổ trong năm	<u>(823.113.007)</u>	<u>(733.895.411)</u>
Số dư cuối năm	<u>1.645.325.640</u>	<u>1.355.849.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị giao dịch chứng khoán mỗi giới của năm liền trước. Nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	1.567.158.026	865.992.296
Tiền nộp bổ sung trong năm	454.076.617	611.855.316
Lãi nhận được trong năm	85.735.461	89.310.414
Số dư cuối năm	2.106.970.104	1.567.158.026

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền ký quỹ thuê văn phòng Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VND					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	192.003.000.000	157.703.000.000	34.300.000.000	34.300.000.000

Bao gồm trong Vay ngân hàng là các khoản vay bằng VND từ:

- (i) Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn với số tiền là 19.300.000.000 đồng chịu lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn 1 tháng. Gốc và lãi trả cuối kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại cùng ngân hàng (*Thuyết minh số 6.1*).
- (ii) Ngân hàng Woori Bank- Chi nhánh Hồ Chí Minh với số tiền là 15.000.000.000 đồng chịu lãi suất 5,7%/năm, có thời hạn 1 tháng. Gốc và lãi trả cuối kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại cùng ngân hàng (*Thuyết minh số 4*).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	VND			
		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
1	Thuế nộp hộ nhà đầu tư	194.408.961	1.973.022.627	(2.087.040.047)	80.391.541
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	170.287.586	1.287.638.920	(1.325.052.734)	132.873.772
3	Thuế giá trị gia tăng	-	17.675.210	(17.675.210)	-
4	Thuế khác	42.572.410	86.253.619	(126.858.288)	1.967.741
TỔNG CỘNG		407.268.957	3.364.590.376	(3.556.626.279)	215.233.054

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) B09-CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thưởng phải trả nhân viên	1.429.387.442	718.897.188
Phí dịch vụ chuyên môn	217.656.623	246.500.000
Phí giao dịch chứng khoán	231.824.107	206.578.658
Chi phí phải trả khác	259.621.756	162.450.869
TỔNG CỘNG	<u>2.138.489.928</u>	<u>1.334.426.715</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà đầu tư	35.245.415.911	28.676.046.888
Phải trả trung tâm lưu ký	22.668.456.000	9.749.533.000
TỔNG CỘNG	<u>57.913.871.911</u>	<u>38.425.579.888</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	41.754.000	177.004.249
Phải trả cho các thẻ tín dụng	80.337.821	-
Các khoản phải trả khác	742.846.354	500.000
TỔNG CỘNG	<u>864.938.175</u>	<u>177.504.249</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Mirae Asset Securities (HK)	14.700.000	147.000.000.000	49,00%
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư - Xây dựng P/E	13.590.000	135.900.000.000	45,30%
Cổ đông khác	1.710.000	17.100.000.000	5,70%
TỔNG CỘNG	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Công ty mẹ trực tiếp là Công ty TNHH Mirae Asset Securities (HK). Công ty mẹ cấp trung gian là Công ty TNHH Mirae Asset Securities và công ty mẹ cấp cao nhất là Mirae Asset Financial Group, được thành lập lần lượt tại Hồng Kông và Hàn Quốc.

Ngày 08 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định 121/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán - Bộ tài chính, quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) và cấp phép thành lập Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (HK) đã hoàn tất các kế hoạch mua lại toàn bộ cổ phần từ các cổ đông Việt Nam hiện hữu của Công ty và trở thành cổ đông duy nhất của Công ty.

Công ty chuyển từ hình thức công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn và được sở hữu toàn phần bởi Công ty TNHH Mirae Asset Wealth Management (HK).

	VND		
	<i>Số tiền theo giấy phép thành lập và hoạt động</i>	%	<i>Số vốn điều lệ đã góp</i>
Công ty TNHH Mirae Asset Securities (HK)	300.000.000.000	100	300.000.000.000

18.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro dịch vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong năm do Công ty bị lỗ lũy kế.

19. DOANH THU KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	11.374.090.374	16.188.164.423
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	4.658.518.688	3.625.878.193
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	630.824.377	660.500.923
Doanh thu khác	176.762.074	350.259.194
TỔNG CỘNG	16.840.195.513	20.824.802.733

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	5.919.466.598	7.575.088.943
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	2.749.612.110	-
Chi phí môi giới chứng khoán	2.023.024.758	2.039.632.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.992.213.974	1.837.888.721
Chi phí bảo trì hệ thống	1.343.083.016	518.026.432
Chi phí thuê văn phòng	1.242.100.362	1.701.069.888
Chi phí lưu ký chứng khoán	771.551.488	741.331.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.517.582	830.607.139
Thuế GTGT không được khấu trừ	377.568.604	401.487.234
Chi phí chiêu đãi và tiếp khách	243.444.916	236.414.345
Chi phí lãi	223.484.751	265.627.843
Chi phí văn phòng phẩm	191.950.790	228.240.744
Chi phí khác	302.754.536	634.712.296
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(61.668.730)
TỔNG CỘNG	<u>18.021.773.485</u>	<u>16.948.458.047</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.333.977.627	8.984.918.415
Chi phí thuê văn phòng	1.622.537.280	1.586.235.672
Chi phí tư vấn	932.279.114	1.498.585.109
Chi phí xe	894.051.091	875.269.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.425.889	676.523.233
Chi phí công tác	640.200.290	215.819.849
Chi phí chiêu đãi, tiếp khách	565.241.262	731.084.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.142.048	468.719.227
Thuế GTGT không được khấu trừ	412.656.594	374.867.160
Chi phí bảo trì hệ thống	348.941.649	124.805.743
Chi phí khác	626.359.056	878.259.117
TỔNG CỘNG	<u>15.565.811.900</u>	<u>16.415.087.892</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC (năm 2014: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	4.604.580.818	(4.706.031.240)
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập cổ tức	(1.522.526.941)	(7.868.570)
Thu nhập từ đánh giá lại chứng khoán đầu tư	(9.534.752.785)	(15.741.055)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	354.301.922	96.806.365
Lỗ tính thuế	(6.098.396.986)	(4.632.834.500)
Chi phí thuế TNDN	-	-

22.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 32.666.077.563 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán
Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Chuyển lỗ (tiếp theo)

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015		Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
			Số không được chuyển lỗ		
2010	2015	16.155.547.593	(3.879.837.956)	(12.275.709.637)	-
2011	2016	8.167.713.672	-	-	8.167.713.672
2013	2018	13.767.132.405	-	-	13.767.132.405
2014	2019	4.632.834.500	-	-	4.632.834.500
2015	2020	6.098.396.986	-	-	6.098.396.986
TỔNG CỘNG		48.821.625.156	(3.879.837.956)	(12.275.709.637)	32.666.077.563

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Mirae Asset Securitates	Công ty mẹ cấp trung gian	Doanh thu môi giới chứng khoán	29.100.052	32.623.112
Công ty Mirae Asset Global Investment	Công ty liên quan	Doanh thu môi giới chứng khoán	420.706.053	447.899.159
Công ty TNHH Mirae Asset Exim Investment	Công ty liên quan	Doanh thu lưu ký chứng khoán	271.837.707	271.830.413
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (VN)	Công ty liên quan	Chi hộ	219.167.825	24.537.400
Ban điều hành		Thù Lao	2.314.315.143	4.250.916.657

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Mirae Asset Realty (VN)	Công ty liên quan	Chi hộ	41.343.632	104.163.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 3 tháng	<u>720.427.047</u>	<u>664.414.320</u>

VND

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 51.157.555.225 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 221.484.010 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.990.289.308 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 17.275.753 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.990.289.308 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 17.275.753 đồng).

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VND		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư cuối năm			
Vay ngắn hạn	-	34.300.000.000	34.300.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.913.871.911	-	57.913.871.911
Chi phí phải trả	491.445.863	217.656.623	709.102.486
Phải trả ngắn hạn khác	823.184.175	-	823.184.175
	59.228.501.949	34.517.656.623	93.746.158.572
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán	62.940.000	-	62.940.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.425.579.888	-	38.425.579.888
Chi phí phải trả	369.029.527	965.397.188	1.334.426.715
Phải trả ngắn hạn khác	177.504.249	-	177.504.249
	39.035.053.664	965.397.188	40.000.450.852

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Các khoản phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 34.300.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 6*).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	VND			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chứng khoán kinh doanh niêm yết	41.607.061.385	205.742.955	51.157.555.225	221.484.010
Các khoản cho vay và phải thu				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	96.541.755.827	121.403.503.655	96.541.755.827	121.403.503.655
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	110.000.000.000	132.300.000.000	110.000.000.000	132.300.000.000
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	89.696.846.885	32.881.802.718	89.696.846.885	32.881.802.718
- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	2.106.970.104	1.567.158.026	2.106.970.104	1.567.158.026
- Tài sản tài chính khác	849.462.633	807.351.477	849.462.633	807.351.477
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Các khoản đầu tư dài hạn	572.618.000	572.618.000	572.618.000	572.618.000
Tổng cộng	341.374.714.834	289.738.176.831	350.925.208.674	289.753.917.886
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Vay ngắn hạn	34.300.000.000	-	34.300.000.000	-
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.913.871.911	38.425.579.888	57.913.871.911	38.425.579.888
- Chi phí phải trả	709.102.486	1.334.426.715	709.102.486	1.334.426.715
- Phải trả người bán	-	62.940.000	-	62.940.000
- Các khoản phải trả khác	823.184.175	177.504.249	823.184.175	177.504.249
Tổng cộng	93.746.158.572	40.000.450.852	93.746.158.572	40.000.450.852

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá hợp lý để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán thay vì phương pháp giá gốc như các năm trước.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại dòng tiền từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư ngắn hạn từ hoạt động đầu tư sang hoạt động kinh doanh.

Công ty đã thực hiện trình bày lại dữ liệu so sánh đối với một số khoản mục trên báo cáo tài chính năm trước nhằm phản ánh sự thay đổi và cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

VND

	<i>Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu năm (được trình bày lại)</i>
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	132.451.828.330	69.655.680	132.521.484.010
1. Đầu tư ngắn hạn	132.505.742.955	15.741.055	132.521.484.010
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(53.914.625)	53.914.625	-
B. Vốn chủ sở hữu			
I. Vốn chủ sở hữu			
4. Lỗ lũy kế	(44.595.819.497)	69.655.680	(44.526.163.817)
C. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14.776.770	15.741.055	30.517.825
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17.002.372.672	(53.914.625)	16.948.458.047
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	11.896.517.410	69.655.680	11.966.173.090
7. Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(4.518.570.482)	69.655.680	(4.448.914.802)
11.Lỗ kế toán trước thuế	(4.775.686.920)	69.655.680	(4.706.031.240)
14.Lỗ sau thuế TNDN	(4.775.686.920)	69.655.680	(4.706.031.240)

27. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

VND

	<i>Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu năm (được trình bày lại)</i>
D. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	(4.775.686.920)	69.655.680	(4.706.031.240)
2. Điều chỉnh cho các khoản Các khoản dự phòng	(7.754.105)	(53.914.625)	(61.668.730)
Lợi nhuận từ các hoạt động mua bán chứng khoán	(11.027.937)	11.027.937	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Tăng)/giảm đầu tư ngắn hạn	-	66.670.248	66.670.248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư	140.286.800	(140.286.800)	-
2. Tiền chi mua các khoản đầu tư	(46.847.560)	46.847.560	-

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 18 tháng 12 năm 2007.

Ngày 8 tháng 1 năm 2016, theo Quyết định Số 121/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”), Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn và kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam).

Không có sự kiện nào khác ngoài sự kiện trên phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Người lập:



Bà Nguyễn Hồng Quyên
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Woo Young Ki
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BCTC BẢN DỊCH TIẾNG ANH/FS AS TRANSLATED INTO ENGLISH

Reference: 61214809/17936568

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Owner of
Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company**

We have audited the accompanying financial statements of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company (“the Company”) as prepared on 25 March 2016 and set out on 6 to 42 which comprise the balance sheet as at 31 December 2015, the income statement, the cash flow statement and the statement of changes in equity for the year then ended and the notes thereto.

The Chief Executive Officer's responsibility for the financial statements

The Company's Chief Executive Officer is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting regulations, guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements, and for such internal control as the Chief Executive Officer determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Chief Executive Officer, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2015, and of the results of its operations, its cash flows and its changes in equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting regulations, guidance applicable to securities companies and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Other matter

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2014 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those financial statements on 24 March 2015.

Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyen Xuan Dai
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 0452-2013-004-1

Nguyen Quoc Tuan
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No. 1841-2013-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

25 March 2016

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

BALANCE SHEET

B01-CTCK

as at 31 December 2015

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		348,002,986,603	287,627,711,338
110	I. Cash and cash equivalents	4	96,541,755,827	121,403,503,655
111	1. Cash		58,541,755,827	41,301,003,655
112	2. Cash equivalents		38,000,000,000	80,102,500,000
120	II. Short-term financial investments	6.1	161,157,555,225	132,521,484,010
121	1. Short-term investments		161,157,555,225	132,521,484,010
130	III. Short-term receivables	7	89,696,846,885	32,881,802,718
132	1. Prepayment to supplier		6,091,275	-
135	2. Receivables from securities transactions		85,155,515,734	25,748,059,069
138	3. Other receivables		4,535,239,876	7,133,743,649
150	IV. Other current assets		606,828,666	820,920,955
151	1. Short-term prepaid expenses	10	490,274,649	742,800,908
152	2. Value added tax to be claim		2,772,711	6,449,897
158	3. Other current assets		113,781,306	71,670,150
200	B. NON-CURRENT ASSETS		7,579,080,609	8,324,961,797
220	I. Fixed assets		2,518,485,538	4,093,654,784
221	1. Tangible fixed assets	8	1,165,073,143	1,190,561,954
222	Cost		13,403,322,242	12,683,144,366
223	Accumulated depreciation		(12,238,249,099)	(11,492,582,412)
227	2. Intangible fixed assets	9	1,353,412,395	2,903,092,830
228	Cost		7,729,384,240	7,521,375,340
229	Accumulated Amortization		(6,375,971,845)	(4,618,282,510)
250	II. Long-term financial investments	6.2	572,618,000	572,618,000
258	1. Other long-term investments		572,618,000	572,618,000
260	III. Other long-term assets		4,487,977,071	3,658,689,013
261	1. Long -term prepaid expenses	10	1,645,325,640	1,355,849,660
263	2. Deposits to Settlement Supporting Fund	11	2,106,970,104	1,567,158,026
268	3. Other long-term assets	12	735,681,327	735,681,327
270	TOTAL ASSETS		355,582,067,212	295,952,673,135

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

BALANCE SHEET (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2015

VND

<i>Code</i>	<i>RESOURCES</i>	<i>Notes</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
300	A. LIABILITIES		95,479,899,977	40,455,086,718
310	I. Current liabilities		95,432,533,068	40,407,719,809
311	1. Short-term loans	13	34,300,000,000	-
312	2. Trade payables		-	62,940,000
314	3. Statutory obligations	14	215,233,054	407,268,957
316	4. Accrued expenses	15	2,138,489,928	1,334,426,715
320	5. Payables for securities transactions	16	57,913,871,911	38,425,579,888
328	6. Other payables	17	864,938,175	177,504,249
330	II. Non-current liabilities		47,366,909	47,366,909
337	1. Provision for severance allowance		47,366,909	47,366,909
400	B. OWNERS' EQUITY		260,102,167,235	255,497,586,417
410	I. Capital	18	260,102,167,235	255,497,586,417
411	1. Share capital		300,000,000,000	300,000,000,000
418	2. Financial reserve		11,875,117	11,875,117
419	3. Other funds		11,875,117	11,875,117
420	4. Accumulated losses		(39,921,582,999)	(44,526,163,817)
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		355,582,067,212	295,952,673,135

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

BALANCE SHEET (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2015

OFF BALANCE SHEET ITEMS

VND

<i>Code</i>	<i>ITEMS</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
005	1. Foreign currencies	-	3,415,932
006	2. Custody securities	9,713,553,090,000	8,758,440,270,000
	<i>Included:</i>		
007	2.1. <i>Trading securities</i>	9,593,138,810,000	8,716,577,340,000
008	2.1.1. Trading securities of custody investors	7,526,710,000	208,820,000
009	2.1.2. Trading securities of local investors	255,841,850,000	257,259,550,000
010	2.1.3. Trading securities of foreign investors	9,329,770,250,000	8,459,108,970,000
017	2.2. <i>Mortgaged securities</i>	45,000,000	-
019	2.2.1. Mortgaged securities of local investors	45,000,000	-
022	2.3. <i>Temporary holding securities</i>	202,100,000	151,000,000
024	2.3.1. Temporary holding securities of local investors	202,100,000	151,000,000
027	2.4. <i>Securities awaiting settlement</i>	4,191,000,000	3,901,800,000
029	2.4.1. Securities of local investors awaiting settlement	4,030,900,000	1,596,200,000
030	2.4.2. Securities of foreign investors awaiting settlement	160,100,000	2,305,600,000
037	2.5. <i>Securities awaiting trading</i>	100,280,000	52,800,000
038	2.5.1. Securities awaiting trading of custody member	120,000	90,000
039	2.5.2. Securities awaiting trading of local investors	72,720,000	52,110,000
040	2.5.3. Securities awaiting trading of foreign investors	27,440,000	600,000
042	2.6. <i>Deposit securities for guarantee</i>	115,875,900,000	37,757,330,000
044	2.6.1. Deposit securities for loans guarantee of local customers	115,875,900,000	37,757,330,000

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

BALANCE SHEET (continued)

B01-CTCK

as at 31 December 2015

VND

<i>Code</i>	<i>ITEMS</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
050	3. Custody securities of unlisted public companies	2,123,390,000	6,068,600,000
	<i>Included:</i>		
051	3.1. <i>Trading securities</i>	2,123,390,000	6,068,600,000
052	3.1.1. Trading securities of custody members	1,760,000	2,160,000
053	3.1.2. Trading securities of local investors	1,431,730,000	2,992,760,000
054	3.1.3. Trading securities of foreign investors	689,900,000	3,073,680,000

Prepared by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Mr. Woo Young Ki
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

25 March 2016

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

CASH FLOW STATEMENT

B03-CTCK

for the year ended 31 December 2015

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue		38,195,239,104	28,914,631,137
	<i>In which:</i>			
01.1	Revenue from brokerage services		6,922,891,320	7,661,323,894
01.2	Revenue from securities investment		13,785,111,836	30,517,825
01.5	Revenue from finance advisory services		147,108,866	-
01.6	Revenue from custodian services		499,931,569	397,986,685
01.9	Other revenue	19	16,840,195,513	20,824,802,733
02	2. Deductions		-	-
10	3. Net revenue from operating activities		38,195,239,104	28,914,631,137
11	4. Operating expenses	20	(18,021,773,485)	(16,948,458,047)
20	5. Gross profit from operating activities		20,173,465,619	11,966,173,090
25	6. General and administrative expenses	21	(15,565,811,900)	(16,415,087,892)
30	7. Net profit/(loss) from operating activities		4,607,653,719	(4,448,914,802)
31	8. Other incomes		18,028	6,984,795
32	9. Other expenses		(3,090,929)	(264,101,233)
40	10. Other loss		(3,072,901)	(257,116,438)
50	11. Profit/(loss) before tax		4,604,580,818	(4,706,031,240)
51	12. Current corporate income tax ("CIT") expense	22.1	-	-
52	13. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	14. Net profit/(loss) after tax		4,604,580,818	(4,706,031,240)

Prepared by:	Approved by:
Ms. Nguyen Hong Quyen Accountant	Mr. Woo Young Ki Chief Executive Officer

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

CASH FLOW STATEMENT

B03-CTCK

for the year ended 31 December 2015

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Net profit/(loss) before tax		4,604,580,818	(4,706,031,240)
	2. Adjustments for			
02	Depreciation and amortization of fixed assets	8, 9	2,503,356,022	2,306,607,948
03	Provisions		-	(61,668,730)
04	Gain from securities revaluation		(9,534,752,785)	-
05	Interest from investment activities		(18,185,960,380)	(20,474,543,539)
	- Interest on bank deposits	19	(11,374,090,374)	(16,188,164,423)
	- Interest from advances to customers	19	(630,824,377)	(660,500,923)
	- Interest from margin trading	19	(4,658,518,688)	(3,625,878,193)
	- Dividend		(1,522,526,941)	-
06	Interest expense	20	223,484,751	265,627,843
08	3. Operating loss before changes in working capital		(20,389,291,574)	(22,670,007,718)
09	(Increase)/decrease in receivables		(59,878,019,846)	3,928,832,023
10	(Increase)/decrease in short-term investment		(41,401,318,430)	66,670,248
11	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)		20,712,582,703	(18,532,982,694)
12	Increase in prepaid expenses		(36,949,721)	(54,089,575)
13	Interest paid		(211,254,195)	(265,627,843)
20	Net cash flows used in operating activities		(101,204,251,063)	(37,527,205,559)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	8, 9	(928,186,776)	(750,040,000)
23	Term-deposit placements		(110,000,000,000)	(12,300,000,000)
24	Received from bank deposits		132,300,000,000	-
27	Received from interest, dividend			
	- Received from bank deposit interest		13,881,180,864	17,360,870,354
	- Received from interest of advances to customers		616,541,974	661,514,565
	- Received from interest of margin trading		4,652,611,962	3,843,311,009
	- Dividends received		1,520,355,211	-
30	Net cash flows from investing activities		42,042,503,235	8,815,655,928

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2015

B03-CTCK

VND

<i>Code</i>	<i>ITEMS</i>	<i>Notes</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Borrowings	13	192,003,000,000	140,160,000,000
34	Repayment of borrowings	13	(157,703,000,000)	(140,160,000,000)
40	Net cash flows from financing activities		34,300,000,000	-
50	Net decrease in cash and cash equivalents		(24,861,747,828)	(28,711,549,631)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	4	121,403,503,655	150,115,053,286
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	96,541,755,827	121,403,503,655

Prepared by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Mr. Woo Young Ki
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

25 March 2016

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

for the year ended 31 December 2015

B05-CTCK

VND

ITEMS	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
	Previous year	Current year	Previous year		Current year		Previous year	Current year
			Increase	Decrease	Increase	Decrease		
1. Share capital	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Financial reserve	11,875,117	11,875,117	-	-	-	-	11,875,117	11,875,117
3. Share capital supplementary reserve	11,875,117	11,875,117	-	-	-	-	11,875,117	11,875,117
4. Accumulated losses	(39,820,132,577)	(44,526,163,817)	(4,706,031,240)	-	4,604,580,818	-	(44,526,163,817)	(39,921,582,999)
TOTAL	260,203,617,657	255,497,586,417	(4,706,031,240)	-	4,604,580,818	-	255,497,586,417	260,102,167,235

Prepared by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Mr. Woo Young Ki
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

25 March 2016

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

1. CORPORATE INFORMATION

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company (“the Company”), previously known as Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company, was initially established under Business License No. 73/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on 18 December 2007. On 8 January 2016 under Business License No. 121/GP-UBCK issued by the State Securities Commission (“SSC”), the Company transformed its legal status from a joint stock company to a limited liability company which inherits all the lawful rights and benefits, liabilities including tax payables, employment contracts and other obligations of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company.

The current principal activities of the Company are to provide brokerage services, securities trading, investment, financial advisory services, securities underwriting and margin trading services.

The Company’s head office is located at 7th Floor, Sai Gon Royal Building, 91 Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City and its branch is located at Floor 4, 27 Hang Bai Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.

As at 31 December 2015, total charter capital of the Company is VND300,000,000,000.

Number of the Company’s employees as at 31 December 2015 is 31 persons (31 December 2014: 32 persons).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting Standards and system

The financial statements of the Company expressed in Vietnam dong (“dong” or “VND”), are prepared in accordance with accounting regulations and guidance applicable to securities companies under Circular No. 95/2008/TT-BTC dated 24 October 2008 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 162/2010/TT-BTC dated 20 October 2010 which amended Circular No. 95/2008/TT-BTC, and Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.1 Accounting Standards and System (continued)

The accompanying balance sheet, income statement, cash flow statement, statement of changes in equity and related notes, including their uses are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Registered accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company prepares the financial statements for the period from 1 January to 31 December.

2.4 Accounting currency

The Company maintains its accounting records in VND.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Change in accounting policies and disclosures

The accounting policies applied to these financial statements are consistent with accounting policies applied to the financial statements for the year ended 31 December 2014, except for the below changes:

Recognition of securities investments at fair value

In the year, the Company adopted the fair value method to recognize the securities investments instead of the cost method as used in previous years. The Company has restated the corresponding figures to reflect this change and comply with the presentation of current year financial statements (*Notes 27*).

Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the accounting policies applicable to enterprises in all business lines and economic sectors

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the accounting policies applicable to enterprises in all business lines and economic sectors ("Circular 200"). This circular replaces the accounting policies issued in Decision No.15/2006/QD-BTC dated 20 March 2006 ("Decision 15") and Circular 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Minister of Finance ("Decision 244"). This Circular takes effect for the financial year from or after 1 January 2015. The change in accounting policies resulted in a change in the corresponding figures which were affected as follows:

- ▶ The overdue period of the debts and other similar items classified as uncollectable is determined based on the original agreements regardless of any extensions;

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.1 *Change in accounting policies and disclosures* (continued)

Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the accounting policies applicable to enterprises in all business lines and economic sectors (continued)

- ▶ Provision for long-term investments:
 - For investments in listed shares or fair value of investments determined reliably, provision is made based on share market value (similarly to provision for impairment of held-for-trading securities);
 - For investments which fair value can not be determined at the reporting date, provision is made based on accumulated losses of investees (similarly to provision for impairment of investments in other entities).
- ▶ Revaluation of balances denominated in foreign currencies, at the end of the period:
 - Monetary assets are translated into VND at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
 - Monetary liabilities are translated into VND at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

3.2 *Regulation issued but not yet effective*

On 30 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 210/2014/TT-BTC ("Circular 210") providing the guidance on the accounting regime applicable to securities companies which is more conformity with International Financial Reporting Standards. This Circular defines the accounting documents, chart of accounts, accounting treatments, accounting books, templates of financial statements, guidance of preparation and presentation of financial statements applicable to securities companies. This Circular takes effect from 1 January 2016 and replaces Circular No. 95/2008/TT-BTC dated 24 October 2008 ("Circular 95") and Circular No. 162/2010/TT-BTC dated 20 October 2010. Significant changes in Circular 210 are as follows:

- ▶ There are changes in forms of financial statements. Statement of comprehensive income, cash flow statement from brokerage activities and investor's trusted funds are presented separately as part of the basic financial statements.
- ▶ Financial assets are classified into four (4) categories as financial assets at fair value through profit or loss, available for sale financial assets, held to maturity investments and loans. Measurement for each category of financial assets is as follows:
 - Financial assets at fair value through profit or loss are recognized at fair value;
 - Available for sales financial assets are recognized at fair value;
 - Held to maturity investments are recognized at amortized cost using the effective interest method;
 - Loans are recognized at amortized cost using the effective interest rate;
Loans are classified into five groups and specific provision is created by using fixed provision rates for each borrower.
The Company is also required to fully create and maintain a general provision at 0.75% of total loans classified in groups 1 to 4.

The Company currently assesses the impact of these regulations and will adopt this standard when the Circular is effective.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, investors' deposits for securities trading, short-term investment under three months, highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.4 Securities investments

According to Circular No. 95/2008/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 24 October 2008, securities companies are allowed to recognize investments in securities at either cost or fair value. Accordingly, the Company has applied the fair value model to recognize investments in securities.

3.4.1 Short-term securities investments

They are securities which either have recovery period of within one year or held for trading purposes. These securities are initially recorded at cost, including purchased costs plus (+) transaction costs (if any) such as brokerage and transaction fee, information fee, taxes, levies and banking fees and subsequently measured at fair value.

Changes in fair value of short-term securities investment are recognized on the income statement at month end.

Accrued interest income of debt securities is recognized as a deduction in the carrying value of trading securities for the portion incurred before the purchasing date and as an investment income for the amount incurred since the purchasing date.

3.4.2 Other long-term investments

Long-term investment represents an investment in other entity in which the Company has less than 20% voting rights.

Long-term investment in securities is measured at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition. The long term investment is subsequently measured by fair value. Changes in fair value are recorded into provision for impairment.

Provision for impairment is recognized in the income statement when there is sufficient objective evidence of the long-term diminution of the investment.

3.4.3 Fair value of securities

The fair value of securities is determined for individual securities based on trading prices on the stock markets at the reporting date.

The fair value of listed securities on the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh Stock Exchange are their closing prices at the reporting date.

The fair value of unlisted securities and securities registered for trading (UPCoM) is the closing prices at the reporting date.

The fair value of unlisted securities and securities unregistered for trading (UPCoM) is the average of actual quoted prices obtained from three securities companies on the latest trading day prior to the date of the reporting date.

Securities without reference price are carried out at book value.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently presented at cost in the following periods.

Receivables are provided for allowance based on their overdue status or estimated loss of undue receivables from economic entities which fall bankruptcy or are undergoing dissolution procedures; or from debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increase or decrease to the provision balance are recorded as "*General and administrative expenses*" in the income statement.

Provision for overdue receivables is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7 December 2009 issued by the Ministry of Finance are as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u>
From six months to less than one year	30%
From one year to less than two years	50%
From two years to less than three years	70%
From three years and above	100%

3.6 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, their costs and accumulated depreciation are removed from the balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the income statement.

3.7 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, their costs and accumulated amortization are removed from the balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal is included in the income statement.

3.8 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Vehicles	4 years
Office equipment	4 years
Computer software	3 - 4 years

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Operating lease

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfillment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized gradually to the income statement over the period for which the amount is paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortized to the income statement from one to thirty eight years:

- ▶ Golf membership fee;
- ▶ Software maintenance;
- ▶ Office equipment costs;
- ▶ Office rental;
- ▶ Internet fee;
- ▶ Information providing fee to stock exchange; and
- ▶ Other fees.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether billed to the Company or not.

3.12 Employee benefits

3.12.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 18.00% of an employee's basic salary on a monthly basis. The Company has no further obligation to fund the post-employment benefits of its employees.

3.12.2 Unemployment benefits

According to current regulation the Company is required to pay employment insurance at 1% of salary of employees who participate in the unemployment program and deduct 1% from each employee's basic salary to pay to the Unemployment Insurance Fund.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates. At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated into VND using actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All realized and unrealized foreign exchange differences are taken to the income statement.

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

Revenue from brokerage services is recognized in the income statement when the securities transactions of customers have been processed.

Revenue from securities investments

Revenue from securities investment is determined by the difference between the selling prices and the average cost of securities sold.

Dividend

Dividend income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares which only change in number of shares is reflected in the Company's investment portfolio.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt. Interest income from deposits at banks, revenue from margin trading and revenue from advance to investors are presented in the cash flows from investing activities in the cash flow statement.

Rendering of other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Cost of securities sold

The Company applies the moving weighted average method to calculate cost of equity securities sold.

3.16 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a related transaction, which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward of unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Statutory reserves

According to Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 October 2014, securities companies are required to make appropriation of profit after tax to make the following reserves:

	<i>Percentage of profit after tax</i>	<i>Maximum level</i>
Charter capital supplementary reserve	5%	10% of charter capital
Operational risk and financial reserve	5%	10% of charter capital

Charter capital supplementary reserve is used to supplementation annual Charter capital of the Company.

Operational risk and financial reserve funds is used to cover the remaining of the property loss and damage incurred in the course of operation after being offset by indemnities paid by the organizations, individuals causing the damage, by insurers and by using investor protection funds of the Company.

Other reserves are created in accordance with the resolution of the Company's Annual General Meeting.

3.18 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors after approval by the shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds as required by the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

3.19 Nil balance

Items or balances required by Circular No. 95/2008/TT-BTC dated 24 October 2008 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 162/2010/TT-BTC dated 20 October 2010 regarding the amendment and supplement of Circular No. 95/2008/TT-BTC and Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	5,254,500	7,509,500
Cash at banks	58,536,501,327	41,293,494,155
<i>In which: Investors' deposits for securities trading (Note 16)</i>	<i>57,913,871,911</i>	<i>38,425,579,888</i>
Cash equivalents	38,000,000,000	80,102,500,000
TOTAL	96,541,755,827	121,403,503,655

Cash equivalents are fixed deposits at banks which have term of three months and bear interest at rates ranging from 4% to 5.2% per annum.

Certain fixed deposits at 31 December 2015 amounting to VND5,000,0000,000 was pledged for security of short-term loans at a commercial bank (Note 13).

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

5. VALUE AND VOLUME OF TRANSACTIONS CARRIED OUT IN THE YEAR

	<i>Trading volume in the year (Unit)</i>	<i>Trading value in the year (VND)</i>
a. Trading results of the Company		
- Shares	711,650	41,895,618,080
b. Trading results of the investors		
- Bonds	186,913,694	3,821,803,264,900
- Shares	28,181,332	3,130,463,255,154
TOTAL	215,806,676	6,994,162,138,134

6. FINANCIAL INVESTMENTS

6.1 Short-term investments

Breakdown of short-term investments of the Company is as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		<i>VND</i>
Trading securities	51,157,555,225	221,484,010
Deposits at banks with term of over 3 months	110,000,000,000	132,300,000,000
	161,157,555,225	132,521,484,010

Deposits at banks have term from 6 to 13 months and bear interest at rates ranging from 4.5% to 7% per annum.

Certain deposits amounting to VND29,300,000,000 was pledged for Security of short-term loans at commercial banks (Note 13).

6.2 Long-term investments

Breakdown of long-term investments of the Company is as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		<i>VND</i>
Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited Liability Company	572,618,000	572,618,000

Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited Liability Company ("Mirae Asset Realty") is a limited liability company incorporated under Business License No. 411022000515 issued by the People's Committees of Ho Chi Minh City on 22 April 2010. The current principal activities of this entity are to provide real estate management services. The Company owns 14.99% equity interest of Mirae Asset Realty. At the date of financial statements, this investment was stated at cost as there is no reliable information for determination of fair value.

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at and for the year ended 31 December 2015

6. FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

6.3 Breakdown of financial investments

VND

Items	Cost		Increase/(Decrease) compared with fair value		Fair Value	
	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
1.						
Securities						
Listed shares	41,607,061,385	205,742,955	9,550,493,840	15,741,055	51,157,555,225	221,484,010
VNM	21,887,870,199	3,721,500	9,788,929,801	385,000	31,676,800,000	4,106,500
FPT	6,197,541,750	2,197,440	669,317,550	634,560	6,866,859,300	2,832,000
MSN	5,934,500,000	-	(199,500,000)	-	5,735,000,000	-
REE	3,644,117,440	947,440	(399,718,240)	349,760	3,244,399,200	1,297,200
BIC	1,589,339,000	-	(316,354,000)	-	1,272,985,000	-
MWG	1,244,000,000	-	(27,250,000)	-	1,216,750,000	-
MBB	894,603,400	301,590	23,254,800	25,910	917,858,200	327,500
ACB	39,759,720	39,759,720	(10,990,320)	(17,383,520)	28,769,400	22,376,200
Others	175,329,876	158,815,265	22,804,249	31,729,345	198,134,125	190,544,610
2.						
Other short-term investment						
Term-deposit at bank	110,000,000,000	132,300,000,000	-	-	110,000,000,000	132,300,000,000
3.						
Long-term investment						
Mirae Asset Realty (Vietnam) Limited Liability Company	572,618,000	572,618,000	-	-	572,618,000	572,618,000
	152,179,679,385	133,078,360,955	9,550,493,840	15,741,055	161,730,173,225	133,094,102,010

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

7. SHORT-TERM RECEIVABLES

Items	VND								
	Beginning balance			Movements		Ending balance			
	Total	Overdue	Bad debts	Increase	Decrease	Total	Overdue	Bad debts	Provision
1. Receivables from securities transactions	25,748,059,069	-	-	872,946,372,064	813,538,915,399	85,155,515,734	-	-	-
- Receivables from margin trading service (a)	24,892,578,994	-	-	396,495,741,925	343,939,129,186	77,449,191,733	-	-	-
- Advances to investors (b)	768,601,067	-	-	472,669,069,213	465,804,466,647	7,633,203,633	-	-	-
- Receivables from Vietnam Securities Depository	80,290,252	-	-	547,695,603	554,865,487	73,120,368	-	-	-
- Other receivables	6,588,756	-	-	3,233,865,323	3,240,454,079	-	-	-	-
2. Prepayment to supplier	-	-	-	240,588,205	234,496,930	6,091,275	-	-	-
- Prepayment to supplier	-	-	-	240,588,205	234,496,930	6,091,275	-	-	-
3. Other receivables	7,133,743,649	-	-	14,250,040,049	16,848,543,822	4,535,239,876	-	-	-
- Interest receivables from bank deposits	6,916,051,597	-	-	10,245,961,724	12,753,052,214	4,408,961,107	-	-	-
- Other receivables (c)	217,692,052	-	-	4,004,078,325	4,095,491,608	126,278,769	-	-	-
TOTAL	32,881,802,718	-	-	887,437,000,318	830,621,956,151	89,696,846,885	-	-	-

(a) These represent receivables under margin trading contracts which are secured by investors' securities portfolio or assets. These contracts have term less than 90 days and bear interest at rates ranging from 9.99% to 14% per annum (2014: 10.08% to 14% per annum).

(b) These are cash advances to investors which bear interest at rate of 14% per year (2014: 14% per annum) and have term from 1 to 3 days.

(c) Other receivables include receivables from related parties amounting to VND41,343,632 (Note 23).

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>VND Total</u>
Cost:			
Beginning balance	4,455,869,359	8,227,275,007	12,683,144,366
Additions	-	720,177,876	720,177,876
Ending balance	<u>4,455,869,359</u>	<u>8,947,452,883</u>	<u>13,403,322,242</u>
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	4,455,869,359	7,036,713,053	11,492,582,412
Charged during the year	-	745,666,687	745,666,687
Ending balance	<u>4,455,869,359</u>	<u>7,782,379,740</u>	<u>12,238,249,099</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	-	1,190,561,954	1,190,561,954
Ending balance	<u>-</u>	<u>1,165,073,143</u>	<u>1,165,073,143</u>

Cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2015 amounted to VND10,298,352,637 (31 December 2014: VND10,241,895,137).

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>VND Computer software</u>
Cost:	
Beginning balance	7,521,375,340
Additions	208,008,900
Ending balance	<u>7,729,384,240</u>
Accumulated amortization:	
Beginning balance	4,618,282,510
Amortization during the year	1,757,689,335
Ending balance	<u>6,375,971,845</u>
Net carrying amount:	
Beginning balance	<u>2,903,092,830</u>
Ending balance	<u>1,353,412,395</u>

Cost of intangible fixed assets which have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2015 amounted to VND1,324,832,689 (31 December 2014: VND1,236,980,729).

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

10. PREPAID EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>Beginning balance</i>	<i>Ending balance</i>
Short-term		
Operating lease	380,350,880	380,350,880
Other prepaid expenses	109,923,769	362,450,028
	<u>490,274,649</u>	<u>742,800,908</u>
Long-term		
Membership club fee (*)	1,018,778,716	1,049,965,760
System maintenance expenses	436,084,688	158,713,444
Office tools and equipment	190,462,236	147,170,456
	<u>1,645,325,640</u>	<u>1,355,849,660</u>
TOTAL	<u>2,135,600,289</u>	<u>2,098,650,568</u>

(*) This fee is the unamortized portion of the full prepayment for golf club membership with the remaining period of 32 years.

Movements of the prepaid expenses in the year are as follows:

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Short-term		
Beginning balance	742,800,908	660,294,253
Increase during the year	4,587,551,322	4,576,078,522
Amortization for the year	(4,840,077,581)	(4,493,571,867)
Ending balance	<u>490,274,649</u>	<u>742,800,908</u>
Long-term		
Beginning balance	1,355,849,660	1,384,266,740
Increase during the year	1,112,588,987	705,478,331
Amortization for the year	(823,113,007)	(733,895,411)
Ending balance	<u>1,645,325,640</u>	<u>1,355,849,660</u>

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

11. DEPOSITS TO SETTLEMENT SUPPORTING FUND

Deposits to Settlement Supporting Fund represent deposits at the Custody Centre of State Securities Commission.

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by the Custody Centre of State Securities Commission, the Company is required to deposit an initial amount of VND 120 million and make an annual additional contribution of 0.01% of total value of brokered securities trading in prior year, but not over VND 2.5 billion per year and the maximum contribution amount is VND 20 billion.

Movement of deposits to Settlement Supporting Fund is as follows:

	<i>Beginning balance</i>	<i>Ending balance</i>
		<i>VND</i>
Beginning balance	1,567,158,026	865,992,296
Additional contribution during the year	454,076,617	611,855,316
Interest received during the year	85,735,461	89,310,414
Ending balance	<u>2,106,970,104</u>	<u>1,567,158,026</u>

12. OTHER LONG-TERM ASSETS

Long-term assets are the security deposits for leases of the Company's offices.

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

13. SHORT-TERM LOANS

	VND					
	<i>Beginning balance</i>		<i>Movement in year</i>		<i>Ending balance</i>	
	<i>Amount</i>	<i>Repayable amount</i>	<i>Increase</i>	<i>Payment</i>	<i>Amount</i>	<i>Repayable amount</i>
Loans from banks	-	-	192,003,000,000	157,703,000,000	34,300,000,000	34,300,000,000

Included in loans from banks are borrowings in VND from:

- (i) Indovina Bank Ltd - Cho Lon Branch amounting to VND19,300,000,000 which bears interest at rate of 8.5% per year, for one month term. Principal and interest are repayable at maturity date. This loan is secured by term-deposits at the same bank (*Note 6.1*).
- (ii) Woori Bank - Ho Chi Minh Branch amounting to VND15,000,000,000 which bears interest at rate of 5.7% per year, for one month term. Principal and interest are repayable at the maturity date. This loan is secured by term-deposits at the same bank (*Note 4*).

14. STATUTORY OBLIGATIONS

<i>No.</i>	<i>Items</i>	VND			
		<i>Beginning balance</i>	<i>Payable in the year</i>	<i>Paid in the year</i>	<i>Ending balance</i>
1	Personal income tax of investors	194,408,961	1,973,022,627	(2,087,040,047)	80,391,541
2	Personal income tax of employees	170,287,586	1,287,638,920	(1,325,052,734)	132,873,772
3	Value added tax	-	17,675,210	(17,675,210)	-
4	Others	42,572,410	86,253,619	(126,858,288)	1,967,741
	TOTAL	407,268,957	3,364,590,376	(3,556,626,279)	215,233,054

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

15. ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Bonus payables to employees	1,429,387,442	718,897,188
Professional fees	217,656,623	246,500,000
Securities trading fee	231,824,107	206,578,658
Other payables	259,621,756	162,450,869
TOTAL	<u>2,138,489,928</u>	<u>1,334,426,715</u>

16. PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTIONS

	VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to investors	35,245,415,911	28,676,046,888
Payables for Vietnam Securities Depository	22,668,456,000	9,749,533,000
TOTAL	<u>57,913,871,911</u>	<u>38,425,579,888</u>

17. OTHER PAYABLES

	VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Union fee	41,754,000	177,004,249
Payables for credit cards	80,337,821	-
Other payables	742,846,354	500,000
TOTAL	<u>864,938,175</u>	<u>177,504,249</u>

18. OWNERS' EQUITY

18.1 Changes in owner's equity

Details of share capital at the year end is as follows:

	<u>Share</u>	<u>Share amount</u>	<u>Owner's ratio</u>
Mirae Asset Securities (HK) Ltd	14,700,000	147,000,000,000	49.00%
P/E Investments and Construction JSC	13,590,000	135,900,000,000	45.30%
Others	1,710,000	17,100,000,000	5.70%
TOTAL	<u>30,000,000</u>	<u>300,000,000,000</u>	<u>100.00%</u>

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.1 Changes in owner's equity (continued)

Mirae Asset Securities (HK) Ltd is the direct parent company. Mirae Asset Securities Co., Ltd is the mediate parent company and Mirae Asset Financial Group is the ultimate parent company, which were respectively incorporated in Hong Kong and Korea.

Decision No.121/GP-UBCK issued by State Securities Commission on 8 January 2016 prescribed termination of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company and establishment certification of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company.

Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited has completed requirements to acquire all the shares from the existing local shareholders and became the sole shareholder of the Company.

Accordingly, the Company transformed from a joint stock company into a limited liability company which is wholly-owned by Mirae Asset Wealth Management (HK) Limited.

	<i>VND</i>		
	<i>Amounts as per establishment and operation license</i>	<i>%</i>	<i>Contributed charter capital</i>
Mirae Asset Securities (HK) Ltd	300,000,000,000	100	300,000,000,000

18.2 Fund of equity

The Company made no appropriation to operational risk and financial reserve and charter capital supplementary reserve as it had accumulated losses.

19. OTHER REVENUE

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest income from deposits at banks	11,374,090,374	16,188,164,423
Revenue from margin trading services	4,658,518,688	3,625,878,193
Revenue from advances to investors	630,824,377	660,500,923
Other revenue	176,762,074	350,259,194
TOTAL	16,840,195,513	20,824,802,733

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

20. OPERATING EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Employees cost	5,919,466,598	7,575,088,943
Cost on valuation for listed stocks	2,749,612,110	-
Securities brokerage	2,023,024,758	2,039,632,054
Depreciation and amortization expenses	1,992,213,974	1,837,888,721
System maintenance and related expenses	1,343,083,016	518,026,432
Office rental	1,242,100,362	1,701,069,888
Custody expense	771,551,488	741,331,138
External services expenses	641,517,582	830,607,139
Non-deductible value added tax expenses	377,568,604	401,487,234
Business and entertainment expenses	243,444,916	236,414,345
Interest expense	223,484,751	265,627,843
Stationery	191,950,790	228,240,744
Others	302,754,536	634,712,296
Reversal of provision for impairment of investments	-	(61,668,730)
TOTAL	<u>18,021,773,485</u>	<u>16,948,458,047</u>

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Employees cost	8,333,977,627	8,984,918,415
Office rental	1,622,537,280	1,586,235,672
Advisory expenses	932,279,114	1,498,585,109
Car expenses	894,051,091	875,269,595
External services expenses	678,425,889	676,523,233
Business trip expenses	640,200,290	215,819,849
Business and entertainment expenses	565,241,262	731,084,772
Depreciation and amortization expenses	511,142,048	468,719,227
Non-deductible value added tax expenses	412,656,594	374,867,160
System maintenance and related expenses	348,941,649	124,805,743
Others	626,359,056	878,259,117
TOTAL	<u>15,565,811,900</u>	<u>16,415,087,892</u>

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

22. CORPORATE INCOME TAX

22.1 Current corporate income tax expense

The Company has obligation to pay corporate income tax ("CIT") to State with tax rate at 22% of total taxable profits in the year ended 31 December 2015 according to Circular No. 78/2014/TT-BTC (2014: 22%).

The Company's tax reporting will be subject to inspection by the tax authorities. Because the application of laws and regulations on taxes on different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts are presented on the financial statements can be changed by the final decision of the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

Provision for current income tax expense is computed as follows:

	VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Net profit/(loss) before tax	4,604,580,818	(4,706,031,240)
<i>Less:</i>		
Dividend	(1,522,526,941)	(7,868,570)
Gain from revaluation of investment securities	(9,534,752,785)	(15,741,055)
<i>Add:</i>		
Non-deductible expenses	354,301,922	96,806,365
Tax loss	(6,098,396,986)	(4,632,834,500)
Income tax expense for the year	-	-

22.2 Losses carried forward

According to current tax regulations, the Company is entitled to carry individual tax loss forward to offset against taxable profits arising within five (5) years subsequent to the year in which the loss is incurred.

As at 31 December 2015, the Company is entitled to carry tax loss forward amounting to VND32,666,077,563 to offset against future taxable profit. Details are as follows:

VND						
<u>Original year</u>	<u>Can be utilized up to</u>	<u>Tax loss amount</u>	<u>Utilized up to 31 December 2015</u>	<u>Forfeited</u>	<u>Unutilized at 31 December 2015</u>	
2010	2015	16,155,547,593	(3,879,837,956)	(12,275,709,637)	-	
2011	2016	8,167,713,672	-	-	8,167,713,672	
2013	2018	13,767,132,405	-	-	13,767,132,405	
2014	2019	4,632,834,500	-	-	4,632,834,500	
2015	2020	6,098,396,986	-	-	6,098,396,986	
TOTAL		48,821,625,156	(3,879,837,956)	(12,275,709,637)	32,666,077,563	

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at and for the year ended 31 December 2015

The Company has not recognized a deferred tax asset on this tax loss due to the uncertainty of sufficient taxable income to allow the deferred income tax to be utilized in the future.

23. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during the year are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND</i>	
			<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Mirae Asset Securitates Co.,Ltd	Intermediary parent company	Revenue from brokerage services	29,100,052	32,623,112
Mirae Asset Global Investment Company	Related company	Revenue from brokerage services	420,706,053	447,899,159
Mirae Asset Exim Investment Co,Ltd	Related company	Revenue from custodian services	271,837,707	271,830,413
Mirae Asset Realty (VN) Co,Ltd	Related company	Payment on behalf	219,167,825	24,537,400
Key management		Remuneration	2,314,315,143	4,250,916,657

Receivables with related parties in the year end are as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Mirae Asset Realty (VN) Limited Company	Related company	Payment of behalf	41,343,632	104,163,525

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

B09-CTCK

24. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company's operating lease commitments as at 31 December 2015 are presented as follows:

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
		VND
Less than 3 months	<u>720,427,047</u>	<u>664,414,320</u>

25. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Company implements a comprehensive risk management framework as follows:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk comprises four types of risks: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, deposits and available-for-sale investments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash and short-term deposits and borrowings. These investments are mainly short term in nature and they are not held for speculative purposes.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favorable for its purposes within its risk management limits.

A sensitivity analysis is not performed for interest rate risk at 31 December 2015 as the Company's exposure to interest-rate risk is minimal or debts bear fixed interest rate at reporting date.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (when revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency).

Foreign currency risk is low since most of all the Company's assets and liabilities are in VND.

Equity price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages the stock price risk by setting limits on stock investments. The Board of Directors of the Company also reviews and approves all investment decisions on stock.

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at and for the year ended 31 December 2015

As at the reporting date, fair value of investments in listed shares of the Company is VND51,157,555,225 (31 December 2014: VND221,484,010). If the market price of these shares decreased by 10%, the Company's profit after tax will decrease around VND3,990,289,308 (31 December 2014: VND17,275,753) depending on the significance or period of decrease. If the market price of these shares increased by 10%, the Company's profit after tax will increase around VND3,990,289,308 (31 December 2014: VND17,275,753).

25. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows. The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities:

	<u>On demand</u>	<u>Less than 1 year</u>	<u>VND Total</u>
Ending balance			
Short-term loans	-	34,300,000,000	34,300,000,000
Payables for securities transactions	57,913,871,911	-	57,913,871,911
Accrued expenses	491,445,863	217,656,623	709,102,486
Other payables	823,184,175	-	823,184,175
	59,228,501,949	34,517,656,623	93,746,158,572
Beginning balance			
Trade payables	62,940,000	-	62,940,000
Payables for securities transactions	38,425,579,888	-	38,425,579,888
Accrued expenses	369,029,527	965,397,188	1,334,426,715
Other payables	177,504,249	-	177,504,249
	39,035,053,664	965,397,188	40,000,450,852

The Company assessed the concentration of risk with respect to refinancing its debt and concluded it to be low. Access to sources of funding is sufficiently available and debt maturing within 12 months can be rolled over with existing lenders.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables from margin trading transactions) and from its financing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

Trade receivables

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam)
Limited Liability Company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at and for the year ended 31 December 2015

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management. Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company has maintained strict control over its outstanding receivables and has a credit control department to minimize credit risk. The margin call is conducted on time and complies with the nature of the margin product. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

25. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

Credit risk (continued)

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's treasury department in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the balance sheet at each reporting dates are the carrying amounts as illustrated in *Note 4*. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Collateral

The Company has pledged its term deposits of VND34,300,000,000 to secure for short-term loans at commercial banks as at 31 December 2015 (*Note 4* and *Note 6*).

The Company has held customers' securities as collaterals for the trade receivables from customers as at 31 December 2015 and at 31 December 2014.

26. ADDITIONAL PRESENTATION AND DISCLOSURE OF FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The following shows the additional presentation and disclosure of financial instruments as required by Circular 210.

Financial assets

Financial assets of the Company under the Circular 210 comprise cash, deposits at credit institutions, trading securities, investment and receivables.

According to Circular 210, financial assets are classified appropriately, for the purpose of explanation in the financial statements, into one of the following categories:

- *Financial asset recognized at fair value through the income statement:*
 - is one that satisfies either of the following conditions:
 - c) Being classified as held for trading. A financial asset will be classified as securities held for trading if:
 - ✓ It is purchased or created mainly for the purpose of resale/redemption in a short term;
 - ✓ There is an evidence that such instrument is traded for the purpose of gaining short-term profits; or
 - ✓ It is a derivative financial instrument (except derivative financial instruments identified as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).
 - d) Upon initial recognition, the entity categorises the financial asset as such reflected at fair value through the income statement.

26. **ADDITIONAL PRESENTATION AND DISCLOSURE OF FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES** (continued)

Financial assets (continued)

▪ *Held-to-maturity investments:*

are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and fixed maturity periods which an entity has the intent and ability to hold until the date of maturity, with the exceptions of:

- d) Financial assets that, upon initial recognition, were categorised as such recognized at fair value through the income statement;
- e) Financial assets already categorised as available for sale;
- c) Financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

▪ *Loans and receivables:*

are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- d) The amounts the entity has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held-for-trading and like those which, upon initial recognition the entity categorised as such recognized at fair value through the income statement;
- e) The amounts categorised by the entity as available for sale upon initial recognition; or
- f) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorised as available-for-sale.

▪ *Available-for-sale assets:*

are non-derivative financial assets determined as available for sale or not classified as:

- d) Loans and receivables;
- e) Held-to-maturity investments;
- f) Financial assets recognized at fair value through the income statement.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company under the Circular 210 consist of borrowings, payables and other liabilities under monetary derivative contracts.

According to Circular 210, financial liabilities are classified appropriately, for the purpose of explanation in the financial statements, into one of the following categories:

▪ *Financial liabilities recognized at fair value through the income statement*

are ones that meet either of the following conditions:

- a) Being classified as held for trading. A financial liability will be classified as securities held for trading if:
 - ✓ It is purchased or created mainly for the purpose of resale/redemption in a short term; or
 - ✓ There is an evidence that such instrument is traded for the purpose of gaining short-term profits.

26. ADDITIONAL PRESENTATION AND DISCLOSURE OF FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

Financial liabilities (continued)

- b) Upon initial recognition, the entity categorises the financial liabilities as such reflected at fair value through the income statement.

- *Financial liabilities determined at amortized cost*

Financial liabilities not categorised as such recorded at fair value through the income statement will be classified as such determined at the fair amortized cost.

The fair value of the financial assets and liabilities represent the amounts at which the instruments could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced or liquidation sale.

The following method and assumptions are used to estimate the fair values:

- ▶ Fair value of quoted held-for-trading securities are derived from quoted market prices in active markets;
- ▶ Fair value of cash and cash equivalents, trade receivables and other short-term receivables, loan and short-term borrowings, payables for securities transactions and accrued expenses approximates their carrying amounts mainly due to the short-term maturities of these instruments.

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-CTCK

as at and for the year ended 31 December 2015

26. ADDITIONAL PRESENTATION AND DISCLOSURE OF FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

Set out below is a comparison by class of the carrying amounts and fair value of the Company's financial instruments that are carried in the financial statements:

	VND			
	<i>Carrying amount</i>		<i>Fair value</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Financial assets				
Financial assets at fair value through the income statement				
- <i>Listed shares</i>	41,607,061,385	205,742,955	51,157,555,225	221,484,010
Receivables and loans				
- <i>Cash and cash equivalents</i>	96,541,755,827	121,403,503,655	96,541,755,827	121,403,503,655
- <i>Short-term investments</i>	110,000,000,000	132,300,000,000	110,000,000,000	132,300,000,000
- <i>Receivables and other short-term receivables</i>	89,696,846,885	32,881,802,718	89,696,846,885	32,881,802,718
- <i>Settlement supporting fund</i>	2,106,970,104	1,567,158,026	2,106,970,104	1,567,158,026
- <i>Other financial assets</i>	849,462,633	807,351,477	849,462,633	807,351,477
Available financial assets for sale				
- <i>Other long-term investment</i>	572,618,000	572,618,000	572,618,000	572,618,000
Total	<u>341,374,714,834</u>	<u>289,738,176,831</u>	<u>350,925,208,674</u>	<u>289,753,917,886</u>
Financial liabilities				
Financial liabilities at amortized cost				
- <i>Short-term loan</i>	34,300,000,000	-	34,300,000,000	-
- <i>Payables for securities trading</i>	57,913,871,911	38,425,579,888	57,913,871,911	38,425,579,888
- <i>Accrued expenses</i>	709,102,486	1,334,426,715	709,102,486	1,334,426,715
- <i>Trade payables</i>	-	62,940,000	-	62,940,000
- <i>Other payables</i>	823,184,175	177,504,249	823,184,175	177,504,249
Total	<u>93,746,158,572</u>	<u>40,000,450,852</u>	<u>93,746,158,572</u>	<u>40,000,450,852</u>

27. CORRESPONDING FIGURES

In the year, the Company selected the fair value method to recognize the securities investments instead of the cost method as the previous year.

In addition, the Company reclassified cash flows of trading short-term investment securities from the investing activities to the operating activities.

The Company restated the corresponding figures of the previous year to reflect this change and to align with the current year's presentation.

	VND		
	<i>Beginning balance (Presented previously)</i>	<i>Restated</i>	<i>Beginning balance (Restated)</i>
A. Current assets			
II. Short-term financial investments			
1. Short-term investment	132,451,828,330	69,655,680	132,521,484,010
2. Provision for impairment of short-term investment	132,505,742,955	15,741,055	132,521,484,010
	(53,914,625)	53,914,625	-
B. Owner's equity			
I. Owner's equity			
4. Accumulated losses	(44,595,819,497)	69,655,680	(44,526,163,817)
C. Income statement			
1. Revenue from securities investment	14,776,770	15,741,055	30,517,825
4. Operating expenses	17,002,372,672	(53,914,625)	16,948,458,047
5. Gross profit from operating activities	11,896,517,410	69,655,680	11,966,173,090
7. Loss from operating activities	(4,518,570,482)	69,655,680	(4,448,914,802)
11. Loss before tax	(4,775,686,920)	69,655,680	(4,706,031,240)
14. Loss after tax	(4,775,686,920)	69,655,680	(4,706,031,240)

27. CORRESPONDING FIGURES (continued)

	VND		
	<i>Beginning balance (Presented previously)</i>	<i>Restated</i>	<i>Beginning balance (Restated)</i>
D. CASH FLOW STATEMENT			
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Loss before tax	(4,775,686,920)	69,655,680	(4,706,031,240)
2. Adjustments for Provisions	(7,754,105)	(53,914,625)	(61,668,730)
Interest from investment activities	(11,027,937)	11,027,937	-

Mirae Asset Wealth Management Securities
Limited Liability Company (Vietnam)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2015

3. Operating loss before changes in working capital Increase/(decrease) short-term investment	-	66,670,248	66,670,248
---	---	------------	------------

II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES

1. Gain from selling investments	140,286,800	(140,286,800)	-
2. Cost of purchasing investments	(46,847,560)	46,847,560	-

28. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Limited Liability Company ("the Company"), previously known as Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company, was initially established under Business License No. 73/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on 18 December 2007.

On 8 January 2016 under Business License No. 121/GP-UBCK issued by the SSC, the Company transformed its legal status from a joint stock company to a limited liability company which inherits all the lawful rights and benefits, liabilities including tax payables, employment contracts and other obligations of Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company.

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustments or disclosures to be in the financial statements of the Company.

Prepared by:

Approved by:

Ms. Nguyen Hong Quyen
Accountant

Mr. Woo Young Ki
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

25 March 2016

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE


WOORYOUNG KI
TỔNG GIÁM ĐỐC/CEO